



**TỔNG CỤC HẢI QUAN
HỘI ĐỒNG THI TUYỂN
CÔNG CHỨC TCHQ NĂM 2021**

Số: **51** /TB-TTCC

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

*Hà Nội, ngày **24** tháng 12 năm 2021*

THÔNG BÁO

**Về việc thông báo lịch thi, danh sách ca thi, phòng thi vòng 1
kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021**

Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 (sau đây gọi là Hội đồng) thông báo:

I. Lịch thi, địa điểm thi:

1. Lịch thi:

Hội đồng thông báo lịch thi chi tiết kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021, vòng 1 ngày 06-07/01/2022, vòng 2 ngày 09/01/2022 (*lịch thi kèm theo*).

2. Địa điểm thi:

- Vòng 1 thi trắc nghiệm trên máy tổ chức tại Trung tâm Đào tạo công nghệ thông tin và truyền thông Hà Nội, địa chỉ: số 1 Hoàng Đạo Thúy, Nhân Chính, Thanh Xuân, Hà Nội.

- Vòng 2 thi viết môn Nghiệp vụ chuyên ngành tổ chức tại Trường Đại học Bách Khoa Hà Nội, địa chỉ: số 1 Đại Cồ Việt, Bách Khoa, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

II. Ca thi, danh sách phòng thi vòng 1:

Sau khi tiếp nhận đơn đề nghị không tham gia dự thi của thí sinh và xác nhận lại thông tin qua điện thoại, Hội đồng đưa ra khỏi danh sách dự thi đối với những thí sinh có đơn đề nghị không tham gia dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 và có xác nhận lại thông tin qua điện thoại với Hội đồng.

Hội đồng thông báo danh sách số báo danh, ca thi, phòng thi, sơ đồ khu vực thi vòng 1 thi trắc nghiệm trên máy đối với **1875** thí sinh, cụ thể theo danh sách kèm theo.

Lưu ý: thí sinh sẽ thực hiện luôn 02 phần thi trong 01 ca thi, thi phần Kiến thức chung trước và sau đó thi phần Ngoại ngữ. Thí sinh được miễn thi ngoại ngữ sau khi thi xong phần Kiến thức chung sẽ ra về.

III. Một số điểm thí sinh cần lưu ý:

- Về việc nộp phí thi tuyển:

Căn cứ Thông tư số 228/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng phí tuyển dụng, dự

thi nâng ngạch, thăng hạng công chức, viên chức, đối với kỳ thi tuyển dụng từ 500 thí sinh trở lên thì mức phí thi tuyển là **300.000đ/1 thí sinh**.

Để hạn chế việc tiếp xúc trong thời gian dịch bệnh Covid-19, Hội đồng gửi đến thí sinh cách thức nộp phí qua hình thức chuyển khoản. Đối với trường hợp thí sinh không thể nộp phí qua chuyển khoản, Hội đồng sẽ tổ chức thu phí trực tiếp khi thí sinh đến dự thi vòng 1 (*hướng dẫn nộp phí kèm theo*).

- Về yêu cầu thực hiện các biện pháp phòng, chống dịch bệnh Covid-19 trong thời gian tham dự kỳ thi:

Để đảm bảo công tác tổ chức thi tuyển được diễn ra an toàn trong thời điểm dịch bệnh Covid-19, thí sinh phải làm xét nghiệm Realtime RT-PCR với Sars CoV2 để xuất trình kết quả âm tính trong vòng 72h trước khi vào khu vực thi, cụ thể:

Vòng 1:

+ Thí sinh dự ca thi trong ngày 06/01/2022: có kết quả xét nghiệm PCR âm tính sau 17h ngày 03/01/2022;

+ Thí sinh dự ca thi trong ngày 07/01/2022: có kết quả xét nghiệm PCR âm tính sau 17h ngày 04/01/2022.

Vòng 2: thí sinh có kết quả PCR âm tính sau 11h ngày 06/01/2022.

Ngoài ra, thí sinh phải thực hiện một số yêu cầu phòng, chống dịch bệnh Covid-19 đối với thí sinh dự thi kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 (*yêu cầu phòng, chống dịch bệnh Covid-19 kèm theo*). Đề nghị thí sinh nghiên cứu và nghiêm túc thực hiện để vào khu vực tổ chức thi. Thí sinh lưu ý nhớ mang theo kết quả xét nghiệm PCR, giấy xác nhận đã tiêm vắc xin phòng Covid-19 (*nếu có*).

- Hội đồng gửi tới thí sinh các bước thực hiện bài thi trắc nghiệm trên máy để thí sinh nghiên cứu, thực hiện khi tham gia kỳ thi (*hướng dẫn kèm theo*).

- Thí sinh chủ động nghiên cứu Nội quy kỳ thi tuyển công chức ban hành kèm theo Thông tư số 06/2020/TT-BNV ngày 02/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Nội vụ và nghiêm túc thực hiện Nội quy thi tuyển trong thời gian dự thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 (*Nội quy kèm theo*).

- Thí sinh lưu ý tuyệt đối không được mang vào phòng thi điện thoại di động, máy ghi âm, máy ảnh, máy vi tính, các phương tiện kỹ thuật thu, phát truyền tin, phương tiện sao lưu dữ liệu và thiết bị chứa đựng, truyền tải thông tin khác.

- Hội đồng thi tuyển sẽ giám sát chặt chẽ và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm nội quy kỳ thi tuyển công chức.

- Thí sinh mang 01 trong 04 loại giấy tờ hợp pháp sau để xuất trình cho Giám thị phòng thi kiểm tra khi vào phòng thi (giấy tờ còn thời hạn sử dụng):

chứng minh thư nhân dân, thẻ căn cước công dân, hộ chiếu phổ thông và giấy phép lái xe.

- Thí sinh lưu ý: kết quả thi vòng 1 được xác định theo số câu trả lời đúng cho từng phần thi, nếu trả lời đúng từ 50% số câu hỏi trở lên cho từng phần thi thì thí sinh được thi tiếp vòng 2. Thí sinh lưu ý theo dõi kết quả thi vòng 1 và danh sách phân phòng thi vòng 2 trên website của Tổng cục Hải quan tại địa chỉ www.customs.gov.vn trong ngày 08/01/2022. Kết quả thi vòng 1 và danh sách phân phòng thi vòng 2 cũng được niêm yết tại địa điểm thi vòng 2 (Trường Đại học Bách khoa Hà Nội).

- Để giảm bớt thời gian thực hiện các thủ tục, đề nghị thí sinh nghiên cứu trước các tài liệu đính kèm theo Thông báo này của Hội đồng để chủ động thực hiện khi tham gia kỳ thi: các yêu cầu phòng, chống dịch Covid-19; chuẩn bị sẵn giấy tờ tùy thân theo yêu cầu; ghi nhớ lịch thi, ca thi, phòng thi, vị trí phòng thi tại khu vực thi của mình...

- Thí sinh lưu ý thường xuyên theo dõi các thông tin liên quan tới kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan trên website của Tổng cục tại địa chỉ www.customs.gov.vn. Trong trường hợp cần thông tin tới thí sinh, Hội đồng sẽ đăng thông báo lên website của Tổng cục theo địa chỉ nêu trên.

Kính mời các thí sinh có tên trong danh sách dự thi đến tham dự kỳ thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 theo thời gian và địa điểm thông báo trên đây. Chúc toàn thể các thí sinh dự thi an toàn và đạt kết quả tốt.

Hội đồng thi tuyển công chức Tổng cục Hải quan năm 2021 thông báo./.

Nơi nhận:

- Vụ Tổ chức cán bộ – Bộ Tài chính (để b/c);
- Website TCHQ (để t/b);
- Website các Cục HQ có chỉ tiêu tuyển dụng (để t/b);
- Lưu: VT, TTCC (03b).



**PHÓ VỤ TRƯỞNG VỤ TỔ CHỨC CÁN BỘ
Phạm Thị Thu Hương**

DANH SÁCH PHÂN PHÒNG THI, CA THI VÒNG 1 - KỲ THI TUYỂN CÔNG CHỨC TCHQ NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số **51** /TB-TTCC ngày **24** /12/2021
của Hội đồng thi tuyển công chức TCHQ năm 2021)

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1	HQ0001	Phan Ngọc Nhân	Ái		1995	An Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
2	HQ0002	Chu Văn	An	1998		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P5	Dân tộc Tày
3	HQ0003	Nguyễn Đỗ Thu	An		1993	Vĩnh Long	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
4	HQ0004	Nguyễn Đức	An	1987		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P1	
5	HQ0005	Nguyễn Hoài	An	1997		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
6	HQ0006	Nguyễn Thủy	An		1997	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
7	HQ0007	Nguyễn Tiến	An	1998		Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
8	HQ0008	Phạm Trường	An	1989		Cà Mau	Cục HQ Long An	KTVHQ	X	Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	Ca thi số 6	P10	
9	HQ0009	Phan Khánh	An		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
10	HQ0010	Phan Thị Vân	An		1994	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X	TB	Ca thi số 1	P7	
11	HQ0011	Tạ Thị Bình	An		1992	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	
12	HQ0012	Vũ Hiền	An		1993	Nghệ An	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
13	HQ0013	Phan Lê Hoàng	Ấn	1999		Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
14	HQ0014	Trần Thị Hoàng	Ân		1999	Ninh Thuận	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
15	HQ0015	Bê Thị Kiều	Anh		1996	Lạng Sơn	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P8	
16	HQ0016	Bùi Đức Quốc	Anh	1997		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
17	HQ0017	Bùi Quỳnh	Anh		1999	Đồng Tháp	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
18	HQ0018	Cao Nguyễn Việt	Anh	1992		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
19	HQ0019	Chu Ngọc	Anh		1998	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
20	HQ0020	Chu Vũ Công	Anh	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P1	
21	HQ0021	Đàm Hoài	Anh		1991	Hà Nội	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			Ca thi số 8	P1	
22	HQ0022	Đặng Dương Đông	Anh	1993		Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
23	HQ0023	Đặng Huỳnh	Anh		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
24	HQ0024	Đặng Lan	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
25	HQ0025	Đặng Minh	Anh		1999	Bến Tre	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
26	HQ0026	Đặng Minh	Anh		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
27	HQ0027	Đào Nam	Anh	1998		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
28	HQ0028	Đinh Thị Lan	Anh		1996	Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
29	HQ0029	Đinh Thị Lan	Anh		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
30	HQ0030	Đinh Thị Quỳnh	Anh		1998	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
31	HQ0031	Đinh Thị Quỳnh	Anh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
32	HQ0032	Đinh Việt	Anh	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
33	HQ0033	Đỗ Ngọc Quỳnh	Anh		1993	Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P3	
34	HQ0034	Đỗ Quang	Anh	1996		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	
35	HQ0035	Đỗ Thị Trung	Anh		1996	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
36	HQ0036	Đoàn Thị Kim	Anh		1997	Nam Định	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
37	HQ0037	Dương Phương	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
38	HQ0038	Dương Quỳnh	Anh		1997	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
39	HQ0039	Dương Thụy Duy	Anh		1999	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
40	HQ0040	Dương Vũ	Anh	1994		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P2	
41	HQ0041	Hà Kiều	Anh		1995	Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
42	HQ0042	Hà Kiều	Anh		1994	Phú Thọ	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x	DTTS	Ca thi số 3	P4	
43	HQ0043	Hà Lê Phương	Anh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
44	HQ0044	Hoàng Bảo	Anh	1999		Vĩnh phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
45	HQ0045	Hoàng Diệu	Anh		1997	Thái Nguyên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
46	HQ0046	Hoàng Đức	Anh	1998		Quảng Trị	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
47	HQ0047	Hoàng Hồng	Anh		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
48	HQ0048	Hoàng Thị Mai	Anh		1997	Bắc Giang	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
49	HQ0049	Hoàng Thị Tú	Anh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
50	HQ0050	Hoàng Thị Vân	Anh		1982	Thanh Hóa	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			Ca thi số 8	P2	
51	HQ0051	Hoàng Việt	Anh	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
52	HQ0052	Hứa Thị	Anh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Nùng
53	HQ0053	Lê Đức	Anh	1995		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
54	HQ0054	Lê Hà	Anh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
55	HQ0055	Lê Hải	Anh		1996	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P3	
56	HQ0056	Lê Hoàng	Anh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
57	HQ0057	Lê Hoàng	Anh		1995	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
58	HQ0058	Lê Minh	Anh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
59	HQ0059	Lê Nguyễn Diệp	Anh		1996	An Giang	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
60	HQ0060	Lê Nguyễn Phương	Anh		1998	Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
61	HQ0061	Lê Phan Loan	Anh		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
62	HQ0062	Lê Thái Hoàng	Anh	1995		Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
63	HQ0063	Lê Thế	Anh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
64	HQ0064	Lê Thị Ngọc	Anh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
65	HQ0065	Lê Thị Vân	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
66	HQ0066	Lê Văn	Anh		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
67	HQ0067	Lê Việt	Anh	1999		Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
68	HQ0068	Lưu Hoàng	Anh		1989	An Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
69	HQ0069	Lý Đỗ Ngọc	Anh		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
70	HQ0070	Mạc Nguyễn Tú	Anh		1998	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
71	HQ0071	Mai Đức	Anh	1998		Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
72	HQ0072	Mai Duy	Anh	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
73	HQ0073	Mai Lý Hải	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
74	HQ0074	Mai Thục	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	
75	HQ0075	Mai Việt	Anh	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
76	HQ0076	Nghiêm Đức	Anh	1989		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
77	HQ0077	Ngô Thị Phương	Anh		1996	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
78	HQ0078	Ngô Thị Tú	Anh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
79	HQ0079	Nguyễn Công Nữ Quỳnh	Anh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
80	HQ0080	Nguyễn Đăng	Anh	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
81	HQ0081	Nguyễn Đình Xuân	Anh	1984		Bắc Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P10	
82	HQ0082	Nguyễn Đức	Anh	1996		Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	Người DTTS (dân tộc Tày)	Ca thi số 5	P3	
83	HQ0083	Nguyễn Đức	Anh	1995		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
84	HQ0084	Nguyễn Đức	Anh	1997		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
85	HQ0085	Nguyễn Đức Cường	Anh	1996		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
86	HQ0086	Nguyễn Hải	Anh		1997	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
87	HQ0087	Nguyễn Hoàng	Anh		1991	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
88	HQ0088	Nguyễn Hoàng	Anh		1998	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
89	HQ0089	Nguyễn Hoàng	Anh		1995	Nam Định	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
90	HQ0090	Nguyễn Hoàng	Anh		1994	Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
91	HQ0091	Nguyễn Hồng	Anh		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		TB	Ca thi số 1	P7	
92	HQ0092	Nguyễn Hồng	Anh		1997	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
93	HQ0093	Nguyễn Khắc Hoàng	Anh	1997		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
94	HQ0094	Nguyễn Lý Ngọc	Anh	1995		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
95	HQ0095	Nguyễn Mai Việt	Anh	1996		Quảng Trị	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
96	HQ0096	Nguyễn Minh	Anh		1999	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
97	HQ0097	Nguyễn Minh	Anh		1999	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
98	HQ0098	Nguyễn Ngọc	Anh	1994		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
99	HQ0099	Nguyễn Ngọc	Anh		1996	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			Ca thi số 8	P2	
100	HQ0100	Nguyễn Ngọc	Anh		1997	Bắc Giang	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
101	HQ0101	Nguyễn Ngọc Hoàng	Anh		1999	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
102	HQ0102	Nguyễn Phương	Anh		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
103	HQ0103	Nguyễn Phương	Anh		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
104	HQ0104	Nguyễn Quỳnh	Anh		1998	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
105	HQ0105	Nguyễn Quỳnh	Anh		1997	Nghệ An	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
106	HQ0106	Nguyễn Thế	Anh	1989		Yên Bái	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
107	HQ0107	Nguyễn Thế Việt	Anh	1996		Vĩnh Phúc	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
108	HQ0108	Nguyễn Thị Hiền	Anh		1998	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
109	HQ0109	Nguyễn Thị Huyền	Anh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
110	HQ0110	Nguyễn Thị Huyền	Anh		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
111	HQ0111	Nguyễn Thị Mai	Anh		1993	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
112	HQ0112	Nguyễn Thị Mai	Anh		1994	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
113	HQ0113	Nguyễn Thị Ngọc	Anh		1995	Đồng Nai	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
114	HQ0114	Nguyễn Thị Phương	Anh		1994	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
115	HQ0115	Nguyễn Thị Phương	Anh		1999	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
116	HQ0116	Nguyễn Thị Phương	Anh		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
117	HQ0117	Nguyễn Thị Quế	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
118	HQ0118	Nguyễn Thị Vân	Anh		1996	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
119	HQ0119	Nguyễn Thị Vân	Anh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P2	
120	HQ0120	Nguyễn Thị Vân	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
121	HQ0121	Nguyễn Thị Vân	Anh		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
122	HQ0122	Nguyễn Thu	Anh		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P1	
123	HQ0123	Nguyễn Tiến	Anh	1993		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
124	HQ0124	Nguyễn Trần Vân	Anh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
125	HQ0125	Nguyễn Tú	Anh		1997	Hà Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
126	HQ0126	Nguyễn Tuấn	Anh	1998		Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
127	HQ0127	Nguyễn Tuấn	Anh	1986		Hòa Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 6	P10	
128	HQ0128	Nguyễn Tuấn	Anh	1996		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P2	
129	HQ0129	Nguyễn Tuấn	Anh	1991		Hà Nội	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Người hoàn thành NVTGCAND	Ca thi số 7	P8	
130	HQ0130	Nguyễn Tuấn	Anh	1991		Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
131	HQ0131	Nguyễn Tuấn	Anh	1993		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
132	HQ0132	Nguyễn Tùng	Anh	1993		Bắc Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
133	HQ0133	Nguyễn Việt	Anh	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
134	HQ0134	Phạm Hoài	Anh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
135	HQ0135	Phạm Hồng	Anh		1997	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
136	HQ0136	Phạm Hồng	Anh		1994	Hà Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
137	HQ0137	Phạm Minh	Anh		1998	Hung Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
138	HQ0138	Phạm Ngọc	Anh	1996		Hà Nam	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
139	HQ0139	Phạm Quỳnh	Anh		1998	TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
140	HQ0140	Phạm Thị Kim	Anh		1996	Phủ Thọ	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
141	HQ0141	Phạm Thị Kim	Anh		1994	Hà Nam	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
142	HQ0142	Phạm Thị Quỳnh	Anh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
143	HQ0143	Phạm Tuấn	Anh	1984		Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
144	HQ0144	Phạm Tuấn	Anh	1997		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
145	HQ0145	Phạm Việt Phương	Anh		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
146	HQ0146	Thắm Thị Vân	Anh		1997	Nam Định	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	Ca thi số 5	P9	
147	HQ0147	Tổng Hồ	Anh	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
148	HQ0148	Tổng Thị Thủy	Anh		1992	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
149	HQ0149	Trần Lê Thị Kiều	Anh		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
150	HQ0150	Trần Phương	Anh		1983	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
151	HQ0151	Trần Quế	Anh		1998	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
152	HQ0152	Trần Thế	Anh	1996		Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
153	HQ0153	Trần Thị Lan	Anh		1999	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
154	HQ0154	Trần Vân	Anh		1994	Kiên Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
155	HQ0155	Trần Văn Minh	Anh	1998		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
156	HQ0156	Trần Việt	Anh	1992		Hưng Yên	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P9	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
157	HQ0157	Trịnh Mai	Anh		1992	Bắc Giang	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
158	HQ0158	Trịnh Thị Kim	Anh		1996	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con BB loại 2/3	Ca thi số 5	P11	
159	HQ0159	Trương Hòa Như	Anh		1997	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
160	HQ0160	Trương Kim	Anh		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
161	HQ0161	Trương Nguyễn Phương	Anh		1991	Kiên Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
162	HQ0162	Vì Thị Quỳnh	Anh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P8	Dân tộc Thái
163	HQ0163	Vũ Đức	Anh	1998		Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
164	HQ0164	Vũ Đức	Anh	1993		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P5	
165	HQ0165	Vũ Đức	Anh	1998		Hung Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
166	HQ0166	Vũ Kỳ	Anh	1981		Bắc Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
167	HQ0167	Vũ Quỳnh	Anh		1990	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
168	HQ0168	Vũ Thị Hải	Anh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 4	P5	
169	HQ0169	Vũ Thị Phương	Anh		1995	Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
170	HQ0170	Vũ Tuấn	Anh	1990		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên	x		Ca thi số 8	P2	
171	HQ0171	Vũ Việt	Anh	1990		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P5	
172	HQ0172	Hà Ngọc	Ánh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
173	HQ0173	Hoàng Thị Ngọc	Ánh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
174	HQ0174	Lê Thị Ngọc	Ánh		1996	Nghệ An	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
175	HQ0175	Lý Nguyệt	Ánh		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày
176	HQ0176	Mai Ngọc	Ánh	1995		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
177	HQ0177	Nguyễn Thị Hồng	Ánh	1992		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
178	HQ0178	Nguyễn Thị Mỹ	Ánh		1997	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
179	HQ0179	Nguyễn Thị Nguyệt	Ánh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
180	HQ0180	Nguyễn Trần Ngọc	Ánh		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
181	HQ0181	Phạm Ngọc	Ánh		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
182	HQ0182	Phạm Thị Ngọc	Ánh		1996	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
183	HQ0183	Phạm Xuân	Ánh	1993		Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
184	HQ0184	Phan Thị Ngọc	Ánh		1999	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 5	P3	
185	HQ0185	Thắm Ngọc	Ánh		1997	Tuyên Quang	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
186	HQ0186	Trần Thị Ngọc	Ánh		1990	Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
187	HQ0187	Nguyễn Mai	Anh		1998	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
188	HQ0188	Bùi Huy	Bách	1994		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
189	HQ0189	Trần Gia	Bách	1995		Hưng Yên	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người NVTGCAND	Ca thi số 5	P1	
190	HQ0190	Vũ Xuân	Bách	1993		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
191	HQ0191	Nguyễn Thị Diên	Bằng		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
192	HQ0192	Trần Văn	Bằng	1994		Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
193	HQ0193	Nguyễn Ngọc Thái	Bảo		1998	Cao Bằng	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 1	P5	Dân tộc Tày
194	HQ0194	Lê Thế Thanh	Bình	1996		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
195	HQ0195	Nguyễn Thanh	Bình	1992		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P6	
196	HQ0196	Nguyễn Thị Thúy	Bình		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
197	HQ0197	Phạm Khánh	Bình		1999	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
198	HQ0198	Phan Ngọc Thái	Bình		1991	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
199	HQ0199	Thái	Bình		1991	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
200	HQ0200	Trịnh Thanh	Bình	1985		Thanh Hóa	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
201	HQ0201	Nguyễn Đức	Cánh	1996		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
202	HQ0202	Hoàng Minh	Châu	1983		Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
203	HQ0203	Lê Bảo	Châu		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
204	HQ0204	Lê Văn	Châu	1994		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
205	HQ0205	Nguyễn Bảo	Châu	1995		Hải Phòng	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P3	
206	HQ0206	Nguyễn Minh	Châu	1997		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	Thay đổi thông tin CMND số 037097000074 ngày 30/11/2015
207	HQ0207	Phạm Thị Thanh	Châu		1992	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
208	HQ0208	Phạm Trần	Châu		1998	Quảng Nam	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
209	HQ0209	Văn Ngọc Bảo	Châu		1998	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
210	HQ0210	Võ Thị Quỳnh	Châu		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
211	HQ0211	Vũ Quỳnh	Châu		1995	Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P2	
212	HQ0212	Bùi Phương	Chi		1998	Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
213	HQ0213	Hoàng Nhật	Chi		1998	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
214	HQ0214	Lại Lan	Chi		1997	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
215	HQ0215	Lương Thị Diễm	Chi		1997	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
216	HQ0216	Nguyễn Huệ	Chi		1997	Phú Thọ	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
217	HQ0217	Nguyễn Thị Khánh	Chi		1999	Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
218	HQ0218	Nguyễn Thị Kim	Chi		1995	Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
219	HQ0219	Nguyễn Thị Thanh	Chi		1997	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
220	HQ0220	Nhâm Thị Diễm	Chi		1997	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
221	HQ0221	Phạm Thị Quỳnh	Chi		1998	Ninh Bình	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
222	HQ0222	Trần Linh	Chi		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
223	HQ0223	Trần Thị Linh	Chi		1995	Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
224	HQ0224	Trần Thị Thảo	Chi		1995	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
225	HQ0225	Nguyễn Thị	Chiến		1999	Nam Định	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	Giấy chứng nhận TNĐH
226	HQ0226	Nguyễn Văn	Chiến	1989		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
227	HQ0227	Nguyễn Thị Việt	Chính		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P9	
228	HQ0228	Nguyễn Đức	Chính	1993		Thái Bình	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-CNTT			Ca thi số 8	P1	
229	HQ0229	Phạm Ngọc	Chính	1997		Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
230	HQ0230	Đinh Tuyết	Chính		1996	Hòa Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 1	P5	Dân tộc Mường
231	HQ0231	Bùi Đình	Chung	1991		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
232	HQ0232	Hoàng Thị	Chuyên		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
233	HQ0233	Hoàng Thị Hồng	Chuyên		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT		DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Tày
234	HQ0234	Lương Thị Lan	Chuyên		1998	Sơn La	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	Ca thi số 5	P7	
235	HQ0235	Ngô Nguyễn Hồng	Chuyên		1996	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
236	HQ0236	Lê Đức	Công	1998		Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
237	HQ0237	Trần Đặng	Công	1985		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
238	HQ0238	Trần Công	Cử	1981		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
239	HQ0239	Lê Thị Tin	Cúc		1994	Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
240	HQ0240	Nguyễn Thị Bạch	Cúc		1991	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
241	HQ0241	Nguy Hải	Cương	1997		Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
242	HQ0242	Đỗ Mạnh	Cường	1996		Hải Phòng	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
243	HQ0243	Đỗ Việt	Cường	1993		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P4	
244	HQ0244	Dương Nguyễn Hùng	Cường	1989		Long An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P4	
245	HQ0245	Dương Việt	Cường	1983		Quảng Ninh	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 6	P8	
246	HQ0246	Hồ Thế	Cường	1997		Bắc Ninh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
247	HQ0247	Hoàng Mạnh	Cường	1991		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
248	HQ0248	Nguyễn Hữu	Cường	1997		Bắc Giang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
249	HQ0249	Nguyễn Tân	Cường	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P8	
250	HQ0250	Nguyễn Tuấn	Cường	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
251	HQ0251	Nguyễn Văn	Cường	1989		Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
252	HQ0252	Phạm Hùng	Cường	1997		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	Giấy chứng nhận tốt nghiệp
253	HQ0253	Phạm Quốc	Cường	1983		Bình Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
254	HQ0254	Phan Tuấn	Cường	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
255	HQ0255	Trần Quốc	Cường	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
256	HQ0256	Trương Chí	Cường	1996		Đồng Nai	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
257	HQ0257	Vũ Mạnh	Cường	1998		Ninh Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
258	HQ0258	Vũ Thế	Cường	1992		Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
259	HQ0259	Phạm Vương Thu	Dạ		1992	Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
260	HQ0260	Đỗ Duy	Đắc	1993		Nam Định	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P6	
261	HQ0261	Bùi Bá	Đại	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
262	HQ0262	Hoàng Tâm	Đan		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
263	HQ0263	Nguyễn Đặng Linh	Đan		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
264	HQ0264	Đỗ Duy	Đăng	1989		Nam Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
265	HQ0265	Lương Đặng Nhựt	Đăng	1984		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P6	
266	HQ0266	Nguyễn Hải	Đăng	1998		Phú Thọ	Cục HQ An Giang	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 5	P1	Dân tộc tày
267	HQ0267	Phạm Hải	Đăng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
268	HQ0268	Trần Hải	Đăng	1999		Nghệ An	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
269	HQ0269	Trần	Danh	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
270	HQ0270	Thái Thị Anh	Đào		1984	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
271	HQ0271	Đàm Quang	Đạo	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P8	
272	HQ0272	Nguyễn Sỹ	Đạo	1998		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
273	HQ0273	Đinh Tiến	Đạt	1998		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
274	HQ0274	Lê Tuấn	Đạt	1986		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P5	
275	HQ0275	Lương Tất	Đạt	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
276	HQ0276	Mai Công	Đạt	1997		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
277	HQ0277	Ngô Văn	Đạt	1993		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
278	HQ0278	Nguyễn Tiến	Đạt	1995		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
279	HQ0279	Nguyễn Văn	Đạt	1995		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
280	HQ0280	Nông Trí	Đạt	1997		Cao Bằng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P9	Dân tộc Tày
281	HQ0281	Phùng Tiến	Đạt	1998		Bắc Ninh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
282	HQ0282	Trần Nguyễn Quốc	Đạt	1996		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P10	
283	HQ0283	Vũ	Đạt	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
284	HQ0284	Đặng Công	Đến	1992		Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
285	HQ0285	Nguyễn Thị	Diễm		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
286	HQ0286	Hoàng Thị	Diên		1993	Quảng Ninh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 2	P5	Dân tộc Tây
287	HQ0287	Lê Văn	Diễn	1987		Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 5	P11	
288	HQ0288	Vũ Ngọc	Diễn	1992		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			Ca thi số 8	P2	
289	HQ0289	Đỗ Thị Bích	Diệp		1988	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
290	HQ0290	Đỗ Thị Ngọc	Diệp		1998	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
291	HQ0291	Nguyễn Ngọc	Diệp	1979		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT		SQQĐ, SQCA, QNCN phục viên, Người làm CTCYCN	Ca thi số 8	P3	
292	HQ0292	Nguyễn Thị	Diệp		1990	Hà Nội	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
293	HQ0293	Nguyễn Thị Phương	Diệp		1997	Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
294	HQ0294	Trần Ánh	Diệp		1997	Thái Nguyên	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 1	P8	
295	HQ0295	Văn Nữ Ngọc	Diệp		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
296	HQ0296	Cao Thị	Diệu		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
297	HQ0297	Lê Thị Thanh	Diệu		1989	Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
298	HQ0298	Nguyễn Đức	Dìn	1999		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
299	HQ0299	Đinh Thị	Đinh		1990	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P11	
300	HQ0300	Lê Quý	Đinh	1997		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
301	HQ0301	Nguyễn Đình	Đinh	1998		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P1	
302	HQ0302	Đỗ Thị Như	Định		1986	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
303	HQ0303	Trần Công	Định	1992		Hải Phòng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
304	HQ0304	Nguyễn Thị	Dịu		1998	Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
305	HQ0305	Nguyễn Thị	Doan		1997	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
306	HQ0306	Nguyễn Duy	Đông	1999		Hung Yên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
307	HQ0307	Cao Minh	Đức	1987		Quảng Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P9	
308	HQ0308	Chung Tấn	Đức	1987		Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
309	HQ0309	Đoàn	Đức	1990		Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P1	
310	HQ0310	Hoàng Minh	Đức	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P2	
311	HQ0311	Lâm Hữu	Đức	1994		Nam Định	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P8	
312	HQ0312	Lê Ngọc	Đức	1997		Phú Thọ	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
313	HQ0313	Nguyễn Anh	Đức	1998		Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
314	HQ0314	Nguyễn Chi	Đức	1998		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
315	HQ0315	Phạm Minh	Đức	1997		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
316	HQ0316	Vũ Hải	Đức	1996		Nam Định	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
317	HQ0317	Lê Anh	Đức	1996		Nghệ An	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
318	HQ0318	Bùi Thị Cẩm	Dung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
319	HQ0319	Đặng Thị	Dung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
320	HQ0320	Đặng Thị Kim	Dung		1991	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x	TB	Ca thi số 1	P8	
321	HQ0321	Đào Thị Thùy	Dung		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ		Con TB loại A	Ca thi số 2	P2	
322	HQ0322	Đỗ Thị Kim	Dung		1996	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
323	HQ0323	Đoàn Vũ Quỳnh	Dung		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
324	HQ0324	Hà Nguyễn Thùy	Dung		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
325	HQ0325	Hoàng Thu	Dung		1997	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P9	Dân tộc Nùng
326	HQ0326	Lê Thị Phương	Dung		1988	Nghệ An	Cục HQ Đà Nẵng	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
327	HQ0327	Lê Thị Thuý	Dung		1993	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
328	HQ0328	Lê Thuý	Dung		1995	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
329	HQ0329	Nguyễn Phương	Dung		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
330	HQ0330	Nguyễn Thị Thùy	Dung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
331	HQ0331	Nguyễn Thị Thủy	Dung		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
332	HQ0332	Nguyễn Thị Thủy	Dung		1990	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
333	HQ0333	Nguyễn Thục	Dung		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
334	HQ0334	Nguyễn Thùy	Dung		1998	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P9	Dân tộc Thái
335	HQ0335	Phan Thị Thủy	Dung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
336	HQ0336	Trần Thị Mỹ	Dung		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
337	HQ0337	Trần Thị Thủy	Dung		1984	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P3	
338	HQ0338	Trịnh Thị	Dung		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 7	P9	Dân tộc Mường
339	HQ0339	Vô Thị	Dung		1996	Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
340	HQ0340	Đào Minh	Dũng	1997		Hung Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P1	
341	HQ0341	Lê Tiến	Dũng	1998		Phú Thọ	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
342	HQ0342	Nguyễn Chí	Dũng	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
343	HQ0343	Nguyễn Công	Dũng	1999		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	Đang chờ cấp bằng ĐH
344	HQ0344	Nguyễn Mạnh	Dũng	1991		Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
345	HQ0345	Nguyễn Quốc	Dũng	1992		Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P5	
346	HQ0346	Nguyễn Tuấn	Dũng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
347	HQ0347	Nguyễn Văn	Dũng	1986		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
348	HQ0348	Nguyễn Việt	Dũng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
349	HQ0349	Phạm Quốc	Dũng	1991		Bắc Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
350	HQ0350	Trần Anh	Dũng	1997		Quảng Trị	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
351	HQ0351	Trần Anh	Dũng	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
352	HQ0352	Vũ Lân	Dũng	1997		Nghệ An	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
353	HQ0353	Vũ Ngọc	Dũng	1988		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P5	
354	HQ0354	Vương Trí	Dũng	1989		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P9	
355	HQ0355	Hoàng Văn	Đùng	1992		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	Ca thi số 5	P9	
356	HQ0356	Bùi Vũ Hoàng	Dương	1992		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P9	
357	HQ0357	Đàm Khánh	Dương		1998	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
358	HQ0358	Đào Trọng	Dương	1992		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
359	HQ0359	Đỗ Bình	Dương	1997		Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
360	HQ0360	Hồ Thái	Dương	1997		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
361	HQ0361	Lộc Thủy	Dương		1988	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P9	Dân tộc Tây
362	HQ0362	Ngô Thùy	Dương		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
363	HQ0363	Nguyễn Hồng	Dương	1996		Bình Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P5	
364	HQ0364	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1994	Cần Thơ	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
365	HQ0365	Nguyễn Thị Thùy	Dương		1999	Hà Tĩnh	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			Ca thi số 8	P1	
366	HQ0366	Nguyễn Thùy	Dương		1997	Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
367	HQ0367	Phan Thị Thùy	Dương		1986	Quảng Nam	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
368	HQ0368	Trần Cảnh	Dương	1994		Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
369	HQ0369	Trần Nguyễn Thùy	Dương		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
370	HQ0370	Trần Thị Thùy	Dương		1997	Nghệ An	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
371	HQ0371	Trần Thùy	Dương		1997	Quảng Nam	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
372	HQ0372	Trần Thùy	Dương		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
373	HQ0373	Trần Thùy	Dương		1993	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
374	HQ0374	Trần Thùy	Dương		1995	Bắc giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P9	
375	HQ0375	Trần Tùng	Dương	1997		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
376	HQ0376	Trịnh Linh	Dương	1998		Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
377	HQ0377	Trịnh Minh	Dương	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 2	P9	
378	HQ0378	Viên Thị Thùy	Dương		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
379	HQ0379	Đào Trọng	Duy	1998		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P9	Dân tộc Tày
380	HQ0380	Đình Hải	Duy	1995		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc tày
381	HQ0381	Đỗ Khánh	Duy	1998		Hung Yên	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
382	HQ0382	Lương Khắc	Duy	1998		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Sĩ quan dự bị	Ca thi số 2	P10	
383	HQ0383	Mai Đức	Duy	1998		Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	Ca thi số 1	P8	
384	HQ0384	Ngô Thảo	Duy		1997	Cà Mau	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
385	HQ0385	Nguyễn Quang	Duy	1995		Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
386	HQ0386	Nguyễn Tiến	Duy	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	X		Ca thi số 4	P5	
387	HQ0387	Nguyễn Vũ	Duy	1993		Phú Thọ	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
388	HQ0388	Phạm Khương	Duy	1993		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
389	HQ0389	Trần Thanh	Duy	1993		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
390	HQ0390	Trịnh Quang	Duy	1994		Hà Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P10	
391	HQ0391	Châu Mỹ	Duyên		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P9	
392	HQ0392	Đặng Mỹ	Duyên		1998	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
393	HQ0393	Hồ Thị Mỹ	Duyên		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
394	HQ0394	Mai Lê Mỹ	Duyên		1998	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
395	HQ0395	Ngô Mỹ	Duyên		1995	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
396	HQ0396	Ngô Thị Kim	Duyên		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
397	HQ0397	Nguyễn Thị	Duyên		1992	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		TB	Ca thi số 1	P8	
398	HQ0398	Phạm Thị Mỹ	Duyên		1997	Thái Bình	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
399	HQ0399	Trần Thị Kỳ	Duyên		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
400	HQ0400	Trần Thị Mỹ	Duyên		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
401	HQ0401	Trịnh Thị	Duyên		1997	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
402	HQ0402	Trương Thị Phương	Duyên		1998	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
403	HQ0403	Võ Thị Mỹ	Duyên		1990	Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
404	HQ0404	Cao Hương	Giang	1995		Hà Nam	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
405	HQ0405	Chu Thị Hương	Giang		1993	Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
406	HQ0406	Đinh Hương	Giang		1997	Ninh Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
407	HQ0407	Đinh Thị Linh	Giang		1995	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
408	HQ0408	Lê Thị Hương	Giang		1987	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
409	HQ0409	Lê Trà	Giang		1997	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
410	HQ0410	Lương Hoàng	Giang	1993		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
411	HQ0411	Ngô Hoàng	Giang	1995		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
412	HQ0412	Nguyễn Châu	Giang		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
413	HQ0413	Nguyễn Hằng	Giang		1999	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
414	HQ0414	Nguyễn Hữu Tùng	Giang	1995		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
415	HQ0415	Nguyễn Thị Trà	Giang		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
416	HQ0416	Nguyễn Trường	Giang	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
417	HQ0417	Phạm Thị An	Giang		1994	Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
418	HQ0418	Tô Lâm	Giang		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P10	Dân tộc Nùng
419	HQ0419	Tôn Châu	Giang		1997	Phú Yên	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
420	HQ0420	Trần Thị Hương	Giang		1989	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
421	HQ0421	Vũ Trường	Giang	1991		Hà Nội	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
422	HQ0422	Hoàng Trọng	Giáp	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
423	HQ0423	Đỗ Phước	Giàu	1995		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
424	HQ0424	Nguyễn Tấn	Giàu	1993		Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
425	HQ0425	Cao Đình Như	Hà		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
426	HQ0426	Đặng Thị Cẩm	Hà		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
427	HQ0427	Đỗ Thị Thu	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
428	HQ0428	Đoàn Thị Kim	Hà		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
429	HQ0429	Đoàn Thị Thu	Hà		1997	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
430	HQ0430	Hoàng Ngân	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
431	HQ0431	Hoàng Phương	Hà		1995	Hà Tĩnh	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
432	HQ0432	Hoàng Thu	Hà		1990	Cao Bằng	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P9	
433	HQ0433	Lê Đức	Hà	1998		Phủ Thọ	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
434	HQ0434	Lê Phương	Hà		1996	Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
435	HQ0435	Lê Thị	Hà		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
436	HQ0436	Lê Việt	Hà		1999	Nghệ An	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
437	HQ0437	Lý Hồng	Hà	1985		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Nùng
438	HQ0438	Lý Thị Thu	Hà		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P1	
439	HQ0439	Mai Hoàng	Hà	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P4	
440	HQ0440	Ngô Thị Thúy	Hà		1995	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
441	HQ0441	Nguyễn Ngân	Hà		1991	Thái Nguyên	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 1	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
442	HQ0442	Nguyễn Ngân	Hà		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x		Ca thi số 8	P3	Có chứng chỉ tiếng dân tộc thiểu số
443	HQ0443	Nguyễn Ngọc	Hà	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
444	HQ0444	Nguyễn Ngọc	Hà		1984	Hà Nội	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P4	
445	HQ0445	Nguyễn Thái	Hà	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
446	HQ0446	Nguyễn Thị Hồng	Hà		1999	Vĩnh Phúc	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	Giấy chứng nhận tốt nghiệp Đại học
447	HQ0447	Nguyễn Thị Ngọc	Hà		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
448	HQ0448	Nguyễn Thị Thanh	Hà		1996	Hà Nam	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
449	HQ0449	Nguyễn Thị Thu	Hà		1994	Thái Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
450	HQ0450	Nguyễn Thị Thu	Hà		1989	Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
451	HQ0451	Nguyễn Thị Thu	Hà		1991	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
452	HQ0452	Nguyễn Thị Việt	Hà		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
453	HQ0453	Nguyễn Thị Việt	Hà		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P4	
454	HQ0454	Nguyễn Thị Việt	Hà		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
455	HQ0455	Phạm Thị Hồng	Hà		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
456	HQ0456	Phạm Thu	Hà		1993	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
457	HQ0457	Phạm Thu	Hà		1998	Hải Dương	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
458	HQ0458	Phan Thị Thu	Hà		1997	Nghệ An	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ		Con BB 2/3	Ca thi số 2	P2	
459	HQ0459	Quảng Thị	Hà		1996	Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	Ca thi số 5	P7	
460	HQ0460	Trần Cao Khánh	Hà		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
461	HQ0461	Trần Thị Thu	Hà		1985	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
462	HQ0462	Trần Thị Thu	Hà		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
463	HQ0463	Trần Thị Vân	Hà		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
464	HQ0464	Trần Thu	Hà		1998	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
465	HQ0465	Trần Thu	Hà		1995	Quảng Bình	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	
466	HQ0466	Trần Vân	Hà		1995	Hưng Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
467	HQ0467	Trương Thu	Hà		1991	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
468	HQ0468	Hoàng Tiểu	Hạ		1988	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
469	HQ0469	Lê Xuân	Hà	1994		Nghệ An	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
470	HQ0470	Nguyễn Ngọc	Hà		1996	Hưng Yên	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
471	HQ0471	Phạm Thị Thanh	Hà		1994	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
472	HQ0472	Chu Minh	Hải	1985		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
473	HQ0473	Nguyễn Đình	Hải	1995		Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 3	P5	Dân tộc Tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
474	HQ0474	Nguyễn Hoàng	Hải	1992		Nam Định	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
475	HQ0475	Nguyễn Hồng	Hải		1997	Hòa Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ		DTTS: Mường	Ca thi số 2	P2	
476	HQ0476	Nguyễn Lê	Hải	1997		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
477	HQ0477	Nguyễn Ngọc	Hải	1999		Lào Cai	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
478	HQ0478	Nguyễn Ngọc	Hải	1995		Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
479	HQ0479	Nguyễn Thị Thanh	Hải		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
480	HQ0480	Phạm Văn	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
481	HQ0481	Phan Văn	Hải	1998		Bắc Giang	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
482	HQ0482	Trần Ngọc	Hải	1994		Nghệ An	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
483	HQ0483	Phan Thanh	Hân	1991		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
484	HQ0484	Vũ Thị Ngọc	Hân		1996	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
485	HQ0485	Chu Thị	Hằng		1986	Lạng Sơn	Cục HQ Long An	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 6	P11	Dân tộc Nùng
486	HQ0486	Đinh Thanh	Hằng		1997	Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
487	HQ0487	Đinh Thị	Hằng		1998	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
488	HQ0488	Đỗ Thị	Hằng		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
489	HQ0489	Đoàn Thu	Hằng		1991	Hải Dương	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
490	HQ0490	Hoàng Thị	Hằng		1995	Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Sán Diu
491	HQ0491	Hoàng Thị Thanh	Hằng		1998	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
492	HQ0492	Hoàng Thị Thúy	Hằng		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
493	HQ0493	Lê Thị	Hằng		1993	Hung Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
494	HQ0494	Lê Thị Thúy	Hằng		1994	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
495	HQ0495	Lê Thiều Kiều	Hằng		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
496	HQ0496	Nguyễn Ngọc	Hằng		1988	Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
497	HQ0497	Nguyễn Thị	Hằng		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
498	HQ0498	Nguyễn Thị Bích	Hằng		1986	Nghệ An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
499	HQ0499	Nguyễn Thị Mỹ	Hằng		1993	Ninh Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P10	
500	HQ0500	Nguyễn Thị Thu	Hằng		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
501	HQ0501	Nguyễn Thị Thúy	Hằng		1996	Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
502	HQ0502	Nguyễn Thu	Hằng		1994	Cao Bằng	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 6	P1	
503	HQ0503	Nội Lệ	Hằng		1995	Cao Bằng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 1	P4	
504	HQ0504	Phạm Thanh	Hằng		1997	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
505	HQ0505	Trần Minh	Hằng		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
506	HQ0506	Trịnh Thị	Hằng		1998	Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
507	HQ0507	Trịnh Thị Minh	Hằng		1996	Bình Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P5	
508	HQ0508	Trịnh Thị Thu	Hằng		1995	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
509	HQ0509	Trương Thị Minh	Hằng		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 7	P9	
510	HQ0510	Đặng Trần	Hạnh	1998		Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
511	HQ0511	Dương Thị Hồng	Hạnh		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
512	HQ0512	Đường Thị Mỹ	Hạnh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
513	HQ0513	Lê Doãn	Hạnh	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 5	P4	
514	HQ0514	Lê Thị	Hạnh		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
515	HQ0515	Ngô Thị Nhật	Hạnh		1997	Tỉnh Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
516	HQ0516	Nguyễn Hồng Đặng	Hạnh		1995	Vĩnh Long	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
517	HQ0517	Nguyễn Mỹ	Hạnh		1999	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
518	HQ0518	Nguyễn Thị	Hạnh		1995	Hà Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
519	HQ0519	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1990	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
520	HQ0520	Nguyễn Thị Hồng	Hạnh		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
521	HQ0521	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		1993	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
522	HQ0522	Nguyễn Thị Mỹ	Hạnh		1992	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
523	HQ0523	Nguyễn Yến	Hạnh		1995	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
524	HQ0524	Phạm Ngọc Phương	Hạnh		1992	Quảng Nam	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
525	HQ0525	Trần Anh Hữu	Hạnh		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
526	HQ0526	Trần Minh	Hạnh		1996	Cao Bằng	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P2	
527	HQ0527	Nguyễn Anh	Hào	1989		Bình Thuận	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
528	HQ0528	Nguyễn Nhựt	Hào	1998		Bạc Liêu	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
529	HQ0529	Lê Thị Minh	Hào		1995	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc tây
530	HQ0530	Nguyễn Duy	Hậu	1996		Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
531	HQ0531	Nguyễn Thu	Hậu		1990	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tây
532	HQ0532	Mai Thu	Hiền		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
533	HQ0533	Bùi Thị	Hiền		1985	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x	Con LS	Ca thi số 1	P4	
534	HQ0534	Bùi Thị	Hiền		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
535	HQ0535	Bùi Thị Thu	Hiền		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
536	HQ0536	Bùi Thúy	Hiền		1992	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P8	
537	HQ0537	Đào Thị Thu	Hiền		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
538	HQ0538	Đinh Thị	Hiền		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
539	HQ0539	Đỗ Thị Thu	Hiền		1991	Thanh Hoá	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
540	HQ0540	Hoàng Ngọc Diệu	Hiền		1984	Bà Rịa - Vũng Tàu	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
541	HQ0541	Hứa Thị	Hiền		1985	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
542	HQ0542	Huỳnh Thị	Hiền		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
543	HQ0543	Lê Thị	Hiền		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
544	HQ0544	Lê Thị Ngọc	Hiền		1989	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P8	
545	HQ0545	Nguyễn Thị Thanh	Hiền		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
546	HQ0546	Nguyễn Thị Thu	Hiền		1993	Phú Thọ	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P2	
547	HQ0547	Nguyễn Thu	Hiền		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
548	HQ0548	Phạm Thị Thu	Hiền		1999	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
549	HQ0549	Phan Thị Diệu	Hiền		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con thương binh	Ca thi số 7	P4	
550	HQ0550	Thái Thị Thu	Hiền		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
551	HQ0551	Trần Thảo	Hiền		1999	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
552	HQ0552	Trần Thị	Hiền		1997	Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
553	HQ0553	Trần Thị Thu	Hiền		1990	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
554	HQ0554	Trần Thu	Hiền		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
555	HQ0555	Vũ Đức	Hiền		1999	Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P10	
556	HQ0556	Vũ Thu	Hiền		1995	Nam Định	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
557	HQ0557	Kiều Mạnh	Hiệp	1989		Phú Thọ	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P10	
558	HQ0558	Lê Phú	Hiệp	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
559	HQ0559	Ngô Hoàng	Hiệp	1997		Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P8	
560	HQ0560	Nguyễn Thế	Hiệp	1983		Bắc Giang	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
561	HQ0561	Phạm Thế	Hiệp	1993		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
562	HQ0562	Trần Mạnh	Hiệp	1999		Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P10	Dân tộc Tày
563	HQ0563	Bùi Thị	Hiếu		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
564	HQ0564	Đỗ Sỹ	Hiếu	1984		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
565	HQ0565	Đỗ Trung	Hiếu	1995		Thái Nguyên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
566	HQ0566	Đỗ Văn	Hiếu	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
567	HQ0567	Đoàn Ngọc	Hiếu		1998	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
568	HQ0568	Dương Minh	Hiếu	1996		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P1	
569	HQ0569	Hồ Xuân	Hiếu	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
570	HQ0570	Hoàng Văn	Hiếu	1996		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
571	HQ0571	Huỳnh Minh	Hiếu	1992		Bắc Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P11	
572	HQ0572	Lê Minh	Hiếu	1993		Hung Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			Ca thi số 8	P1	
573	HQ0573	Lê Trung	Hiếu	1995		Phú Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
574	HQ0574	Nguyễn Đình Minh	Hiếu	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
575	HQ0575	Nguyễn Huy	Hiếu	1996		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
576	HQ0576	Nguyễn Khắc	Hiếu	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P4	
577	HQ0577	Nguyễn Trung	Hiếu	1997		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
578	HQ0578	Nguyễn Trung	Hiếu	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 7	P9	
579	HQ0579	Nguyễn Văn	Hiếu	1994		Nghệ An	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
580	HQ0580	Nguyễn Văn	Hiếu	1997		Hải Phòng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
581	HQ0581	Phạm Minh	Hiếu	1998		Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
582	HQ0582	Phạm Thị	Hiếu		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
583	HQ0583	Phạm Trung	Hiếu	1995		Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
584	HQ0584	Phạm Trung	Hiếu	1986		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
585	HQ0585	Tô	Hiếu	1996		Lạng Sơn	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 4	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
586	HQ0586	Trần Đức	Hiếu	1999		Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
587	HQ0587	Trần Thị Tuấn	Hiếu		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con BB	Ca thi số 3	P11	
588	HQ0588	Trần Trung	Hiếu	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
589	HQ0589	Trần Trung	Hiếu	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
590	HQ0590	Bùi Văn	Hiệu	1987		Nam Định	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	
591	HQ0591	Nguyễn Huy	Hiệu	1996		Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
592	HQ0592	Hoàng Thị Kim	Hình		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 3	P11	Dân tộc Tày
593	HQ0593	Lê Thị	H'Mây		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 7	P2	
594	HQ0594	Lê Thị Quỳnh	Hoa		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
595	HQ0595	Nguyễn Thị	Hoa		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
596	HQ0596	Nguyễn Thị	Hoa		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
597	HQ0597	Phạm Thị Tuyết	Hoa		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
598	HQ0598	Phùng Thị	Hoa		1995	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
599	HQ0599	Thiều Thị Phương	Hoa		1993	Thanh Hóa	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ		con TB	Ca thi số 1	P7	
600	HQ0600	Vũ Thị	Hoa		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
601	HQ0601	Bùi Thị	Hòa		1988	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	Văn thư			Ca thi số 8	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
602	HQ0602	Lãnh Thị	Hòa		1984	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P5	
603	HQ0603	Nguyễn Khánh	Hòa		1998	Hung Yên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
604	HQ0604	Nguyễn Phan Minh	Hòa		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
605	HQ0605	Nguyễn Thái	Hòa	1997		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
606	HQ0606	Tô Vũ	Hòa	1995		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	
607	HQ0607	Vũ Thị Khánh	Hòa		1991	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
608	HQ0608	Vũ Thị Thanh	Hòa		1988	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
609	HQ0609	Vũ Thúy	Hòa		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P5	
610	HQ0610	Hoàng Thị Thu	Hoài		1995	Lạng Sơn	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P8	
611	HQ0611	La Khánh	Hoài		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
612	HQ0612	Nguyễn Huy	Hoài	1996		Thái Nguyên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
613	HQ0613	Nguyễn Thị	Hoài		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
614	HQ0614	Nguyễn Thị Thu	Hoài		1990	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
615	HQ0615	Đào Thị Thanh	Hoàn		1988	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P2	
616	HQ0616	Trần Quốc	Hoàn	1996		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P5	
617	HQ0617	Bùi Đức	Hoàng	1998		Hải Phòng	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
618	HQ0618	Đình Văn	Hoàng	1994		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
619	HQ0619	Huỳnh Huy	Hoàng	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
620	HQ0620	Lê	Hoàng	1996		Thái Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
621	HQ0621	Lê Huy	Hoàng	1995		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P2	
622	HQ0622	Lê Minh	Hoàng	1998		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
623	HQ0623	Lý	Hoàng	1991		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
624	HQ0624	Mai Xuân	Hoàng	1990		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
625	HQ0625	Nguyễn Anh	Hoàng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
626	HQ0626	Nguyễn Anh	Hoàng	1990		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
627	HQ0627	Nguyễn Đình	Hoàng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
628	HQ0628	Nguyễn Đình	Hoàng	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P5	
629	HQ0629	Nguyễn Đức Minh	Hoàng	1996		Hà Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P10	
630	HQ0630	Nguyễn Hữu	Hoàng	1997		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
631	HQ0631	Nguyễn Huy	Hoàng	1994		Hà Nội	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
632	HQ0632	Nguyễn Lê Vy	Hoàng		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
633	HQ0633	Nguyễn Minh	Hoàng	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
634	HQ0634	Nguyễn Như	Hoàng	1999		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
635	HQ0635	Tô Quang	Hoàng	1999		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ		Con TB loại A	Ca thi số 2	P6	
636	HQ0636	Trần Sơn	Hoàng	1997		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
637	HQ0637	Vũ Đức	Hoàng	1993		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
638	HQ0638	Nông Dương	Hoàng	1991		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày
639	HQ0639	Trương Thị	Hơn		1991	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
640	HQ0640	Bùi Thúy	Hồng		1997	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 2	P6	
641	HQ0641	Lê Minh Ngân	Hồng		1998	Bến Tre	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
642	HQ0642	Nguyễn Thị	Hồng		1997	Bắc Ninh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
643	HQ0643	Nguyễn Thị	Hồng		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
644	HQ0644	Nguyễn Thị Diệu	Hồng		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
645	HQ0645	Phan Thị	Hồng		1989	Bắc Giang	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P6	
646	HQ0646	Phan Văn	Hồng	1985		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB	x		Ca thi số 8	P4	
647	HQ0647	Trần Thị Diệu	Hồng		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 7	P6	
648	HQ0648	Phan Thị	Hợp		1997	Bình Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
649	HQ0649	Trần Thị Bích	Hợp		1997	Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 2	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
650	HQ0650	Bùi Thị	Huế		1992	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
651	HQ0651	Hà Thanh	Huế		1997	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Nùng
652	HQ0652	Ngô Thị	Huế		1993	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P5	
653	HQ0653	Nguyễn Thị	Huế		1988	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ		Con BB 2/3	Ca thi số 7	P7	
654	HQ0654	Phạm Thị Như	Huế		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
655	HQ0655	Trần Thị	Huế		1988	Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			Ca thi số 8	P1	
656	HQ0656	Hà Thu	Huệ		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
657	HQ0657	Mai Thị	Huệ		1998	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
658	HQ0658	Nguyễn Thị	Huệ		1996	Phú Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
659	HQ0659	Trần Thị Ngọc	Huệ		1993	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
660	HQ0660	Chu Lý	Hùng	1998		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
661	HQ0661	Chu Văn	Hùng	1991		Lạng Sơn	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Nùng
662	HQ0662	Danh Thanh	Hùng	1999		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 6	P7	
663	HQ0663	Lê Việt	Hùng	1990		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
664	HQ0664	Lê Xuân	Hùng	1995		Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
665	HQ0665	Nguyễn Đình	Hùng	1996		Hưng Yên	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
666	HQ0666	Nguyễn Duy	Hùng	1998		Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
667	HQ0667	Nguyễn Phi	Hùng	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
668	HQ0668	Nguyễn Phi	Hùng	1996		Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
669	HQ0669	Nguyễn Việt	Hùng	1996		Hà Tĩnh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
670	HQ0670	Phạm Việt	Hùng	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
671	HQ0671	Phạm Việt	Hùng	1995		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
672	HQ0672	Trần Đức	Hùng	1991		Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
673	HQ0673	Trần Nguyên	Hùng	1995		Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
674	HQ0674	Vũ Đức	Hùng	1995		Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P2	
675	HQ0675	Bùi Thái	Hùng	1998		Nghệ An	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
676	HQ0676	Đỗ Xuân	Hùng	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
677	HQ0677	Nguyễn Tuấn	Hùng	1996		Hà Nam	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
678	HQ0678	Nguyễn Tuấn Hoàng	Hùng	1991		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
679	HQ0679	Nguyễn Việt	Hùng	1991		Hà Nam	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
680	HQ0680	Nguyễn Việt	Hùng	1992		Nghệ An	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
681	HQ0681	Nông Hoàng Thái	Hùng	1997		Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
682	HQ0682	Phạm	Hung	1995		Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
683	HQ0683	Tạ Quang	Hung	1991		Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	
684	HQ0684	Vũ Hoàng	Hung	1991		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P6	Dân tộc Nùng
685	HQ0685	Vũ Mạnh	Hung	1995		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P6	
686	HQ0686	Đào Thanh	Hương		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
687	HQ0687	Đào Thu	Hương		1986	Ninh Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
688	HQ0688	Đinh Thị Thu	Hương		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
689	HQ0689	Đinh Thị Thu	Hương		1993	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P6	
690	HQ0690	Đỗ Văn	Hương	1985		Ninh Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
691	HQ0691	Dương Thị Thu	Hương		1992	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
692	HQ0692	Hoàng Thị	Hương		1989	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P6	
693	HQ0693	Lê Thị	Hương		1992	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P9	
694	HQ0694	Lê Thị	Hương		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
695	HQ0695	Lê Thị Lan	Hương		1997	Thái Bình	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
696	HQ0696	Ma Thị	Hương		1995	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P9	
697	HQ0697	Ngô Thị	Hương		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
698	HQ0698	Ngô Thị Thu	Hương		1993	Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P11	
699	HQ0699	Nguyễn Diệu	Hương		1998	Hải Phòng	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
700	HQ0700	Nguyễn Thị Mai	Hương		1996	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
701	HQ0701	Nguyễn Thị Mai	Hương		1999	Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
702	HQ0702	Nguyễn Thị Minh	Hương		1997	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
703	HQ0703	Nguyễn Thu	Hương		1999	Hòa Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
704	HQ0704	Phạm Thị Thu	Hương		1990	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
705	HQ0705	Phan Thị Thu	Hương		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
706	HQ0706	Trần Mai	Hương		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
707	HQ0707	Trần Thị	Hương		1992	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
708	HQ0708	Trần Thị Kim	Hương		1995	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
709	HQ0709	Trần Thị Thanh	Hương		1994	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT			Ca thi số 8	P1	
710	HQ0710	Trần Thị Thiên	Hương		1990	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
711	HQ0711	Võ Thị Trâm	Hương		1981	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
712	HQ0712	Vũ Quỳnh	Hương		1998	Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
713	HQ0713	Vương Thu	Hương		1989	Phú Thọ	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
714	HQ0714	Đoàn Thị	Hường		1995	Hà Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 1	P3	
715	HQ0715	Lại Thị Thu	Hường		1994	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
716	HQ0716	Lê Thị	Hường		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 7	P10	
717	HQ0717	Nguyễn Minh	Hường		1998	Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
718	HQ0718	Nguyễn Thị Thu	Hường	1989		Hưng Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
719	HQ0719	Nguyễn Thị Thu	Hường		1995	Hưng Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
720	HQ0720	Nguyễn Thu	Hường		1996	Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
721	HQ0721	Trương Minh	Hường		1996	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
722	HQ0722	Đặng Trọng	Hựu	1997		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
723	HQ0723	Bùi Quốc	Huy	1991		Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
724	HQ0724	Hồ Nhất	Huy	1996		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
725	HQ0725	Lê Đắc Tuấn	Huy	1997		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
726	HQ0726	Lê Phước Hiếu	Huy	1997		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
727	HQ0727	Lê Quang	Huy	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
728	HQ0728	Nguyễn Quang	Huy	1994		Ninh Bình	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
729	HQ0729	Nguyễn Quang	Huy	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
730	HQ0730	Nguyễn Quang	Huy	1998		Quảng Trị	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
731	HQ0731	Nguyễn Quốc	Huy	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
732	HQ0732	Nguyễn Văn	Huy	1995		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
733	HQ0733	Nguyễn Văn	Huy	1985		Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
734	HQ0734	Phạm Đức	Huy	1994		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
735	HQ0735	Tô Lê	Huy	1999		Bình Thuận	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
736	HQ0736	Tô Quang	Huy	1998		Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
737	HQ0737	Tổng Nhật	Huy	1996		Nam Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	
738	HQ0738	Trần Mai	Huy	1992		Bắc Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
739	HQ0739	Trần Văn	Huy	1993		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
740	HQ0740	Vũ Đức	Huy	1992		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P2	
741	HQ0741	Vũ Quốc	Huy	1996		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
742	HQ0742	Nguyễn Thị	Huyền		1994	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
743	HQ0743	Âu Thị	Huyền		1995	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 3	P6	
744	HQ0744	Đặng Thị	Huyền		1996	Thanh Hóa	Văn phòng Tổng cục	Văn thư			Ca thi số 8	P2	
745	HQ0745	Hồ Thanh	Huyền		1995	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
746	HQ0746	Hồ Thị Khánh	Huyền		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
747	HQ0747	Hoàng Ngọc	Huyền		1998	Quảng Ninh	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
748	HQ0748	Hoàng Thanh	Huyền		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
749	HQ0749	Hoàng Thị Thu	Huyền		1995	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 1	P4	
750	HQ0750	Hoàng Thu	Huyền		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
751	HQ0751	Lê Thị Khánh	Huyền		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	Giấy chứng nhận tốt nghiệp
752	HQ0752	Lê Thị Khánh	Huyền		1997	Hà Tĩnh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
753	HQ0753	Lê Thị Thanh	Huyền		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
754	HQ0754	Lương Minh	Huyền		1998	Lạng Sơn	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P3	Dân tộc Tây
755	HQ0755	Nguyễn Diệu	Huyền		1994	Hà Nam	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
756	HQ0756	Nguyễn Minh	Huyền		1993	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng
757	HQ0757	Nguyễn Ngọc	Huyền		1999	Hải Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
758	HQ0758	Nguyễn Thanh	Huyền		1994	Phú Thọ	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
759	HQ0759	Nguyễn Thanh	Huyền		1989	Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P11	
760	HQ0760	Nguyễn Thị	Huyền		1992	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
761	HQ0761	Nguyễn Thị Thu	Huyền		1987	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 3	P11	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
762	HQ0762	Nguyễn Thu	Huyền		1992	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P8	
763	HQ0763	Nguyễn Văn	Huyền	1977		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P6	
764	HQ0764	Phạm Thị	Huyền		1992	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
765	HQ0765	Phạm Thị	Huyền		1996	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
766	HQ0766	Trần Khánh	Huyền		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
767	HQ0767	Trần Thị Khánh	Huyền		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
768	HQ0768	Trần Thị Mộng	Huyền		1988	Ninh Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P11	
769	HQ0769	Trần Thị Thu	Huyền		1999	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
770	HQ0770	Trần Thị Thu	Huyền		1992	Hà Nam	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
771	HQ0771	Trần Thu	Huyền		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
772	HQ0772	Trịnh Thị Thu	Huyền		1989	Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
773	HQ0773	Vũ Thị Thanh	Huyền		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
774	HQ0774	Vũ Thị Thu	Huyền		1997	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
775	HQ0775	Hoàng Hùng	Huỳnh	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
776	HQ0776	Phùng Đức	Huỳnh	1997		Hải Dương	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
777	HQ0777	Đỗ Quốc	Khải	1994		Hải Dương	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x	Con TB	Ca thi số 3	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
778	HQ0778	Nguyễn Hữu	Khải	1997		Cần Thơ	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
779	HQ0779	Nguyễn Hoàng	Khang	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
780	HQ0780	Phan Trịnh Vy	Khanh		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
781	HQ0781	Đình Hoàng	Khánh	1996		Quảng Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
782	HQ0782	Đình Thị Kim	Khánh		1982	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 3/4	Ca thi số 6	P1	
783	HQ0783	Nguyễn Thị Minh	Khánh		1990	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Con thương binh hạng 2/4 (61%)	Ca thi số 7	P2	
784	HQ0784	Trần Hưng	Khánh	1990		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P7	
785	HQ0785	Trương Văn	Khánh	1994		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
786	HQ0786	Trần Đông	Khiêm	1987		Hậu Giang	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P8	
787	HQ0787	Nguyễn Anh	Khoa	1988		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P4	
788	HQ0788	Trần Anh	Khoa	1999		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
789	HQ0789	Huỳnh Lê	Khôi	1993		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
790	HQ0790	Lưu Minh	Khôi	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
791	HQ0791	Đàm Thị	Khuyên		1993	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày
792	HQ0792	Hà Thị	Khuyên		1989	Cao Bằng	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 6	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
793	HQ0793	Nguyễn Thị	Khuyên		1993	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P2	
794	HQ0794	Đàm	Kiên	1998		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P11	
795	HQ0795	Dương Trung	Kiên	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
796	HQ0796	Hoàng Đình	Kiên	1989		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	Ca thi số 5	P10	
797	HQ0797	Hoàng Trung	Kiên	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
798	HQ0798	Lê Xuân	Kiên	1986		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
799	HQ0799	Mai Văn	Kiên	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
800	HQ0800	Ngô Trung	Kiên	1996		Hà Nội	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P4	
801	HQ0801	Nguyễn Bá Trung	Kiên	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
802	HQ0802	Nguyễn Đoàn Trung	Kiên	1997		Ninh Thuận	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P4	
803	HQ0803	Phạm Trung	Kiên	1998		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT		Con TB	Ca thi số 8	P1	
804	HQ0804	Trần Minh	Kiên	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
805	HQ0805	Phạm Minh Tuấn	Kiệt	1995		Bình Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
806	HQ0806	Trương Tuấn	Kiệt	1999		Thanh Hóa	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
807	HQ0807	Vũ Ninh	Kiều		1988	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
808	HQ0808	Lương Văn	Lai	1996		Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
809	HQ0809	Trần Thị Bích	Lai		1989	Khánh Hòa	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
810	HQ0810	Cao Thị Mỹ	Lai		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
811	HQ0811	Nguyễn Trung	Lai	1991		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
812	HQ0812	Lại Tùng	Lâm	1997		Hà Nam	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
813	HQ0813	Ngô Ngọc	Lâm	1997		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
814	HQ0814	Nguyễn Đình	Lâm	1977		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P6	
815	HQ0815	Trần Đức	Lâm	1997		Nam định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
816	HQ0816	Cao Thị	Lan		1987	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P2	
817	HQ0817	Lê Thị	Lan		1989	Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
818	HQ0818	Nguyễn Ngọc	Lan		1989	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc tày
819	HQ0819	Phạm Thị Ngọc	Lan		1991	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
820	HQ0820	Phạm Thị Tuyết	Lan		1996	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
821	HQ0821	Trần Thị	Lan		1997	Hà Nội	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P8	
822	HQ0822	Trần Thị Hương	Lan		1987	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
823	HQ0823	Trần Thị Thanh	Lan		1998	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
824	HQ0824	Trần Thị Tuyết	Lan		1989	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
825	HQ0825	Triệu Thị	Lan		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Tày
826	HQ0826	Đinh Ngọc	Lân	1999		Hải Phòng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P6	
827	HQ0827	Hoàng Thanh	Lân	1996		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
828	HQ0828	Lý Văn	Lanh	1984		Bắc Giang	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 1	P4	Dân tộc thiểu số (Dân tộc Sán Chí)
829	HQ0829	Nguyễn Thị	Lành		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P5	
830	HQ0830	Đậu Hải	Lê		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
831	HQ0831	Hứa Hà	Lê		1994	Thái Nguyên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P6	Dân tộc Nùng
832	HQ0832	Bế Vy Nhật	Lê		1992	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc tày
833	HQ0833	Hoàng Thị	Lê		1996	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
834	HQ0834	Phạm Thị	Lê		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
835	HQ0835	Trần Nhật	Lê		1997	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
836	HQ0836	Đào Thị Phương	Liên		1993	Hưng Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
837	HQ0837	Đoàn Phương	Liên		1997	Bắc Giang	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ		Con BB	Ca thi số 2	P1	
838	HQ0838	Nguyễn Thị Phương	Liên		1988	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
839	HQ0839	Bùi Đan	Linh		1998	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
840	HQ0840	Bùi Diệu	Linh		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
841	HQ0841	Bùi Lê Hạ	Linh		1992	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P7	
842	HQ0842	Chu Chi	Linh		1999	Phú Thọ	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
843	HQ0843	Đặng Ái	Linh		1997	Nam Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
844	HQ0844	Đặng Thị Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
845	HQ0845	Đào Diệu	Linh		1996	Hưng Yên	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
846	HQ0846	Đào Tùng	Linh	1998		Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
847	HQ0847	Đinh Hoàng	Linh	1988		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
848	HQ0848	Đinh Thị Hà	Linh		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
849	HQ0849	Đinh Thị Mỹ	Linh		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
850	HQ0850	Đỗ Mỹ	Linh		1996	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
851	HQ0851	Đỗ Thị Thùy	Linh		1998	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
852	HQ0852	Đoàn Thùy	Linh		1993	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
853	HQ0853	Dương Bảo	Linh	1990		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
854	HQ0854	Đường Hiền	Linh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
855	HQ0855	Dương Khánh	Linh		1997	Hưng Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
856	HQ0856	Hồ Phương	Linh		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
857	HQ0857	Hồ Thị Phương	Linh		1998	Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	Đang chờ cấp bằng ĐH
858	HQ0858	Hoàng Chi	Linh		1997	Phú Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
859	HQ0859	Hoàng Diệu	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 2	P6	
860	HQ0860	Hoàng Thị Mỹ	Linh		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
861	HQ0861	Hoàng Thị Mỹ	Linh		1993	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
862	HQ0862	Huỳnh Phạm Diễm	Linh		1996	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
863	HQ0863	Huỳnh Thị Yến	Linh		1993	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
864	HQ0864	Lê Bùi Khánh	Linh		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 2	P11	
865	HQ0865	Lê Cẩm	Linh		1995	Hòa Bình	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	
866	HQ0866	Lê Đức	Linh	1995		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
867	HQ0867	Lê My Giang	Linh		1996	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
868	HQ0868	Lê Nguyễn Khánh	Linh		1997	Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
869	HQ0869	Lê Nhật	Linh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
870	HQ0870	Lê Phương	Linh		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
871	HQ0871	Lê Thị	Linh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
872	HQ0872	Lê Thùy	Linh		1997	Bắc Giang	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
873	HQ0873	Lê Vũ	Linh	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
874	HQ0874	Lương Trần Khánh	Linh		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
875	HQ0875	Lý Nhật	Linh		1996	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
876	HQ0876	Mai Anh	Linh		1989	Nam Định	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
877	HQ0877	Mai Khánh	Linh		1997	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
878	HQ0878	Mai Thị Khánh	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
879	HQ0879	Mai Thùy	Linh		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P1	
880	HQ0880	Nèang A	Linh		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P1	
881	HQ0881	Ngô Ngọc	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
882	HQ0882	Ngô Nữ Phước	Linh		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
883	HQ0883	Ngô Phương	Linh		1998	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
884	HQ0884	Nguyễn Ánh	Linh		1997	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
885	HQ0885	Nguyễn Diệu	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
886	HQ0886	Nguyễn Diệu	Linh		1993	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
887	HQ0887	Nguyễn Duy	Linh	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng
888	HQ0888	Nguyễn Hà	Linh		1997	Vĩnh Phúc	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
889	HQ0889	Nguyễn Hải	Linh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P10	
890	HQ0890	Nguyễn Hoài	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
891	HQ0891	Nguyễn Hoàng	Linh		1986	Thái Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
892	HQ0892	Nguyễn Khánh	Linh		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
893	HQ0893	Nguyễn Khánh	Linh		1996	Nghệ An	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
894	HQ0894	Nguyễn Lê Thùy	Linh		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
895	HQ0895	Nguyễn Mai	Linh		1993	Ninh Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P3	
896	HQ0896	Nguyễn Phương	Linh		1997	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
897	HQ0897	Nguyễn Tài	Linh		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
898	HQ0898	Nguyễn Thị Cẩm	Linh		1992	Hung Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
899	HQ0899	Nguyễn Thị Hải	Linh		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
900	HQ0900	Nguyễn Thị Hồng	Linh		1996	Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
901	HQ0901	Nguyễn Thị Khánh	Linh		1992	Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
902	HQ0902	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
903	HQ0903	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
904	HQ0904	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
905	HQ0905	Nguyễn Thị Mỹ	Linh		1996	Hung Yên	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
906	HQ0906	Nguyễn Thị Phương	Linh		1998	Phú Thọ	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
907	HQ0907	Nguyễn Thị Phương	Linh		1998	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
908	HQ0908	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1991	Hung Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
909	HQ0909	Nguyễn Thị Thùy	Linh		1990	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
910	HQ0910	Nguyễn Thị Trang	Linh		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
911	HQ0911	Nguyễn Thùy	Linh		1992	Hà Nội	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
912	HQ0912	Nguyễn Thùy	Linh		1994	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
913	HQ0913	Nguyễn Thùy	Linh		1988	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Tày
914	HQ0914	Nguyễn Trần Thị Bảo	Linh		1998	Quảng Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
915	HQ0915	Nguyễn Tuấn	Linh	1993		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
916	HQ0916	Phạm Diệp	Linh		1998	Quảng Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
917	HQ0917	Phạm Diệu	Linh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 7	P10	
918	HQ0918	Phạm Khánh	Linh		1994	Hải Dương	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
919	HQ0919	Phạm Phương	Linh		1998	Hà Tĩnh	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC			Ca thi số 3	P3	
920	HQ0920	Phạm Thị Thùy	Linh		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
921	HQ0921	Phạm Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
922	HQ0922	Phan Nguyễn Diệu	Linh		1996	Phú Thọ	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
923	HQ0923	Phan Thị Thùy	Linh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
924	HQ0924	Phan Thùy	Linh		1998	Nam Định	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
925	HQ0925	Trần Duy	Linh	1991		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	X		Ca thi số 4	P6	
926	HQ0926	Trần Nguyễn Mỹ	Linh		1987	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P9	
927	HQ0927	Trần Thị Diệu	Linh		1998	Nam Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
928	HQ0928	Trần Thị Hoài	Linh		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
929	HQ0929	Trần Thị Thùy	Linh		1994	Nam Định	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
930	HQ0930	Trần Thùy	Linh		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
931	HQ0931	Trần Trúc	Linh		1994	Cà Mau	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
932	HQ0932	Trịnh Thị Ngọc	Linh		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
933	HQ0933	Vì Diệp	Linh		1998	Lạng Sơn	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P1	Dân tộc tây
934	HQ0934	Võ Thị Khánh	Linh		1998	Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
935	HQ0935	Vũ Hoàng Diệp	Linh		1999	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
936	HQ0936	Vũ Thị Thùy	Linh		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
937	HQ0937	Chu Thúy	Loan		1988	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
938	HQ0938	Lê Thị	Loan		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
939	HQ0939	Lê Thị	Loan		1998	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
940	HQ0940	Nguyễn Thị Bích	Loan		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
941	HQ0941	Nguyễn Thị Hồng	Loan		1998	Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
942	HQ0942	Nguyễn Thị Kim	Loan		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
943	HQ0943	Nguyễn Thị Ngọc	Loan		1991	Hà Nam	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P6	
944	HQ0944	Nguyễn Thị Thanh	Loan		1993	Vĩnh Phúc	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
945	HQ0945	Phạm Thị Thu	Loan		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
946	HQ0946	Phan Thị Kiều	Loan		1992	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
947	HQ0947	Trần Thị Mỹ	Loan		1991	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
948	HQ0948	Trần Thị Thanh	Loan		1997	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
949	HQ0949	Võ Thị Yến	Loan		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
950	HQ0950	Nguyễn Tấn	Lộc	1997		Long An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
951	HQ0951	Nguyễn Thị	Lộc		1995	Nghệ An	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
952	HQ0952	Nguyễn Tiến	Lộc	1993		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
953	HQ0953	Nguyễn Từ Thiện	Lộc	1989		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P2	
954	HQ0954	Nguyễn Quang	Lợi	1986		Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P7	
955	HQ0955	Đặng Duy	Long	1994		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
956	HQ0956	Đinh Mã Thiên	Long	1990		Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P5	
957	HQ0957	Lê Thành	Long	1993		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
958	HQ0958	Nguyễn Thành	Long	1997		Hung Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
959	HQ0959	Nguyễn Vũ Khuê	Long	1997		Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
960	HQ0960	Phạm Hải	Long	1998		Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
961	HQ0961	Phan Châu	Long	1989		Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P3	
962	HQ0962	Trần Huỳnh	Long	1996		Bến Tre	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 6	P11	
963	HQ0963	Trần Tuấn	Long	1991		Nam Định	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	
964	HQ0964	Vũ Hoàng	Long	1996		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
965	HQ0965	Đinh Cát	Luân	1994		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
966	HQ0966	Đặng Hữu	Luận	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
967	HQ0967	Đinh Thị	Lung		1991	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
968	HQ0968	Ngô Thị	Lương		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	Ca thi số 6	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
969	HQ0969	Nguyễn Công	Lương	1997		Nghệ An	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
970	HQ0970	Đình Tấn	Lượng	1995		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
971	HQ0971	Lê Đình	Lượng	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
972	HQ0972	Lê Thị	Lượng		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 3	P6	Dân tộc Mường
973	HQ0973	Lê Thị Thanh	Lưu		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P5	
974	HQ0974	Nguyễn Thị Quỳnh	Lưu		1988	Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	Ca thi số 5	P10	
975	HQ0975	Bế Thị	Lưu		1983	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
976	HQ0976	Phan Thị	Luyến		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
977	HQ0977	Đặng Thị Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P5	
978	HQ0978	Danh Thảo	Ly		1995	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 6	P7	
979	HQ0979	Dương Thị Hương	Ly		1998	Ninh Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P6	
980	HQ0980	Ngô Viết Cẩm	Ly		1992	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
981	HQ0981	Nguyễn Hà Thu	Ly		1990	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P1	
982	HQ0982	Nguyễn Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
983	HQ0983	Nguyễn Thị	Ly		1997	Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
984	HQ0984	Nguyễn Thị Hương	Ly		1990	Hà Tĩnh	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
985	HQ0985	Nguyễn Thị Hương	Ly		1996	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
986	HQ0986	Trần Khánh	Ly		1992	Hà Tĩnh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
987	HQ0987	Lưu Thị	Lý		1992	Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
988	HQ0988	Nguyễn Thị Hải	Lý		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
989	HQ0989	Phạm Thị Hải	Lý		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
990	HQ0990	Đậu Ngọc	Mai		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
991	HQ0991	Đỗ Ngọc	Mai		1993	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
992	HQ0992	Đỗ Ngọc	Mai		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC		DTTS	Ca thi số 3	P4	
993	HQ0993	Hoàng Ngọc	Mai		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ		Người DTTS (dân tộc Dao)	Ca thi số 1	P2	
994	HQ0994	Huỳnh Quỳnh	Mai		1996	Quảng Ngãi	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
995	HQ0995	Kim Vũ Ngọc	Mai		1994	Hải Dương	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
996	HQ0996	Lê Thị	Mai		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
997	HQ0997	Lê Thị Ngọc	Mai		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
998	HQ0998	Lê Thị Thanh	Mai		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
999	HQ0999	Lê Thị Tuyết	Mai		1998	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
1000	HQ1000	Nguyễn Ánh Sao	Mai		1988	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1001	HQ1001	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1002	HQ1002	Nguyễn Thị Ngọc	Mai		1997	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1003	HQ1003	Nguyễn Thị Quỳnh	Mai		1998	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
1004	HQ1004	Nguyễn Thị Thu	Mai		1994	Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
1005	HQ1005	Phạm Chi	Mai		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1006	HQ1006	Trịnh Thanh	Mai		1990	Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1007	HQ1007	Trịnh Thị Ngọc	Mai		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1008	HQ1008	Võ Thị Hoa	Mai		1989	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1009	HQ1009	Vũ Phương	Mai		1991	Nam Định	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P2	
1010	HQ1010	Nguyễn Đức	Mạnh	1990		Vĩnh Phúc	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1011	HQ1011	Nguyễn Đức	Mạnh	1982		Hà Nam	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P7	
1012	HQ1012	Nguyễn Văn	Mạnh	1984		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1013	HQ1013	Phạm Tiến	Mạnh	1994		Hưng Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
1014	HQ1014	Trịnh Hùng	Mạnh	1989		Khánh Hòa	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1015	HQ1015	Võ Văn	Mạnh	1998		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P10	
1016	HQ1016	Vũ Hùng	Mạnh	1997		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1017	HQ1017	Phạm Thị	Mây		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1018	HQ1018	Chu Thị Hồng	Mến		1991	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	
1019	HQ1019	Đỗ Thị Trà	Mi		1986	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1020	HQ1020	Phạm Nguyễn Thụy	Miễn		1999	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1021	HQ1021	Chu Đức	Minh		1991	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1022	HQ1022	Đặng Hồng	Minh	1979		Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	Ca thi số 6	P2	
1023	HQ1023	Đặng Văn	Minh	1994		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P3	
1024	HQ1024	Đào Hữu	Minh	1995		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P1	
1025	HQ1025	Hồ Khắc	Minh	1996		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
1026	HQ1026	Hồ Quang	Minh	1994		Quảng Nam	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1027	HQ1027	Hồ Thanh	Minh	1992		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1028	HQ1028	Hoàng Trần Anh	Minh	1997		Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1029	HQ1029	Lê Nhật	Minh	1992		Long An	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
1030	HQ1030	Lê Thị	Minh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
1031	HQ1031	Lương Đức	Minh	1998		Thái Bình	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1032	HQ1032	Nguyễn Anh	Minh		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1033	HQ1033	Nguyễn Bình	Minh	1998		Hải Dương	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
1034	HQ1034	Nguyễn Công	Minh	1995		Bắc Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1035	HQ1035	Nguyễn Công	Minh	1992		Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1036	HQ1036	Nguyễn Đình	Minh	1996		Phú Thọ	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P7	
1037	HQ1037	Nguyễn Đức	Minh	1998		Quảng Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1038	HQ1038	Nguyễn Hải	Minh	1992		Hải Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P4	
1039	HQ1039	Nguyễn Hoàng	Minh	1998		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1040	HQ1040	Nguyễn Hoàng	Minh	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	
1041	HQ1041	Nguyễn Lê Công	Minh	1997		Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1042	HQ1042	Nguyễn Thị Hồng	Minh		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P6	
1043	HQ1043	Nguyễn Tiến	Minh	1997		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1044	HQ1044	Phùng Quang	Minh	1997		Hải Dương	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	
1045	HQ1045	Tạ Quang	Minh	1994		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1046	HQ1046	Trần Quốc	Minh	1994		An Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1047	HQ1047	Trần Thị Ngọc	Minh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1048	HQ1048	Trần Văn	Minh	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1049	HQ1049	Trịnh Công	Minh	1996		Tây Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1050	HQ1050	Trịnh Huy	Minh	1993		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
1051	HQ1051	Huỳnh Thị	Muội		1986	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ	X		Ca thi số 6	P7	
1052	HQ1052	Chu Thị Hà	My		1995	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân Tộc Tày
1053	HQ1053	Hồ Phạm Hà	My		1997	Đồng Nai	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1054	HQ1054	Lê Thảo	My		1999	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1055	HQ1055	Lưu Thị Thảo	My		1986	Nghệ An	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x		Ca thi số 3	P4	
1056	HQ1056	Nguyễn Dạ	My		1991	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1057	HQ1057	Nguyễn Lê Kiều	My		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1058	HQ1058	Nguyễn Phạm Thủy	My		1998	Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1059	HQ1059	Nguyễn Thị Trà	My		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			Ca thi số 8	P2	
1060	HQ1060	Nguyễn Trà	My		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1061	HQ1061	Phạm Thị Trà	My		1996	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1062	HQ1062	Phạm Thị Trà	My		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1063	HQ1063	Trần Lê Hà	My		1993	Ninh Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1064	HQ1064	Vũ Trà	My		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1065	HQ1065	Nguyễn Thị Ngọc	Mỹ		1996	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1066	HQ1066	Nguyễn Thị Phương	Mỹ		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1067	HQ1067	Nguyễn Thị Thoại	Mỹ		1995	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1068	HQ1068	Trịnh Thị Ngọc	Mỹ		1988	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1069	HQ1069	Hoàng Thị Lê	Na		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày
1070	HQ1070	Lê Nhi	Na		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1071	HQ1071	Nguyễn Huyền	Na		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1072	HQ1072	Hà Trung	Nam	1997		Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P2	
1073	HQ1073	Lê Cao	Nam	1990		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1074	HQ1074	Lưu Văn	Nam	1992		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1075	HQ1075	Nguyễn Hoàng	Nam	1990		Hà Nội	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
1076	HQ1076	Nguyễn Hoàng	Nam	1994		Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1077	HQ1077	Nguyễn Hoàng	Nam	1996		Quảng Bình	Cục HQ Kiên Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P4	
1078	HQ1078	Nguyễn Thái	Nam	1998		Thái Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1079	HQ1079	Nguyễn Văn	Nam	1991		Quảng Bình	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
1080	HQ1080	Trần Kế Hoàng	Nam	1995		An Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1081	HQ1081	Đinh Thị Nguyệt	Nga		1980	Bắc Giang	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P3	
1082	HQ1082	Hoàng Nguyễn Diệu	Nga		1998	Quảng Bình	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
1083	HQ1083	Lê Thị	Nga		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
1084	HQ1084	Lê Thúy	Nga		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1085	HQ1085	Mai Thị	Nga		1994	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1086	HQ1086	Ngô Thị Thanh	Nga		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P10	
1087	HQ1087	Nguyễn Thị Thanh	Nga		1992	Hung Yên	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1088	HQ1088	Nguyễn Vũ Hồng	Nga		1988	Bình Thuận	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1089	HQ1089	Phạm Thị Minh	Nga		1995	Hải Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P1	
1090	HQ1090	Trần Thị Thanh	Nga		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1091	HQ1091	Trịnh Thị Hồng	Nga		1991	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1092	HQ1092	Võ Duy	Ngã		1998	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1093	HQ1093	Đỗ Thùy	Ngân		1995	Hung Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1094	HQ1094	Dương Thục	Ngân		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1095	HQ1095	Hà Kim	Ngân		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
1096	HQ1096	Hà Thị Thúy	Ngân		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1097	HQ1097	Lê Phước	Ngân		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
1098	HQ1098	Lê Thị Kim	Ngân		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1099	HQ1099	Ngô Thị Kim	Ngân		1999	Bắc Giang	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1100	HQ1100	Nguyễn Thanh	Ngân		1998	Nam Định	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1101	HQ1101	Nguyễn Thị Diệu	Ngân		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1102	HQ1102	Nguyễn Thị Hồng	Ngân		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1103	HQ1103	Nguyễn Thị Kim	Ngân		1993	Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1104	HQ1104	Nguyễn Thùy	Ngân		1997	Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1105	HQ1105	Phạm Thị Phương	Ngân		1992	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1106	HQ1106	Thái Ngọc	Ngân		1998	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1107	HQ1107	Trần Kim	Ngân		1993	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1108	HQ1108	Trần Thị Ái	Ngân		1988	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
1109	HQ1109	Trần Thị Thùy	Ngân		1995	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P9	
1110	HQ1110	Trần Thu	Ngân		1985	Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P1	
1111	HQ1111	Trần Thủy	Ngân		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
1112	HQ1112	Trương Tuyết	Ngân		1996	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1113	HQ1113	Võ Thị Thúy	Ngân		1992	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1114	HQ1114	Lê Thị Hồng	Ngát		1998	Hung Yên	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
1115	HQ1115	Đàm Tuấn	Nghĩa	1996		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1116	HQ1116	Hồ Trọng	Nghĩa	1997		Nghệ An	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1117	HQ1117	La Trọng	Nghĩa	1990		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1118	HQ1118	Lê Trọng	Nghĩa	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1119	HQ1119	Phan Thành	Nghĩa	1980		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1120	HQ1120	Nguyễn Thị	Ngoan		1987	Hải Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1121	HQ1121	Cổ Hồng	Ngọc		1989	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1122	HQ1122	Đặng Khánh	Ngọc		1998	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1123	HQ1123	Đỗ Minh	Ngọc		1999	Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1124	HQ1124	Đồng Thị	Ngọc		1992	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1125	HQ1125	Dương Thị Như	Ngọc		1989	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1126	HQ1126	Lê Minh	Ngọc		1996	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P4	
1127	HQ1127	Lê Thị Mỹ	Ngọc		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1128	HQ1128	Lương Thị Bích	Ngọc		1990	Ninh Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1129	HQ1129	Nguyễn Bảo	Ngọc		1998	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1130	HQ1130	Nguyễn Bích	Ngọc		1989	Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1131	HQ1131	Nguyễn Bích	Ngọc		1998	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1132	HQ1132	Nguyễn Hoàng Bảo	Ngọc		1993	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1133	HQ1133	Nguyễn Lê Diệu	Ngọc		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1134	HQ1134	Nguyễn Thanh	Ngọc		1996	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1135	HQ1135	Nguyễn Thị	Ngọc		1995	Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
1136	HQ1136	Nguyễn Thị Ánh	Ngọc		1988	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P7	
1137	HQ1137	Nguyễn Thị Yến	Ngọc		1990	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P7	
1138	HQ1138	Phạm Thị Bích	Ngọc		1993	Khánh Hòa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1139	HQ1139	Tô Phương	Ngọc		1998	Quảng Ngãi	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P4	
1140	HQ1140	Trần Bảo	Ngọc		1998	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
1141	HQ1141	Trần Bảo	Ngọc		1994	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1142	HQ1142	Trần Lê Bảo	Ngọc		1994	Hà Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1143	HQ1143	Trần Thị Bích	Ngọc		1996	Hưng Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1144	HQ1144	Triệu Bảo	Ngọc		1986	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1145	HQ1145	Trương Thị Bích	Ngọc		1987	Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1146	HQ1146	Vũ Minh	Ngọc		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1147	HQ1147	Vũ Thị Minh	Ngọc		1994	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1148	HQ1148	Vi Thành	Ngôn	1988		Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc tày
1149	HQ1149	Hữu Thị Thảo	Nguyễn		1996	Cà Mau	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P2	
1150	HQ1150	Lò Thị Thảo	Nguyễn		1992	Điện Biên.	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P7	
1151	HQ1151	Lương Quý	Nguyễn		1998	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
1152	HQ1152	Nguyễn Thảo	Nguyễn		1997	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P7	
1153	HQ1153	Nguyễn Thị Thái	Nguyễn		1996	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1154	HQ1154	Phạm Hạnh	Nguyễn		1996	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1155	HQ1155	Phạm Thị Bình	Nguyễn		1998	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1156	HQ1156	Tôn Nữ Thảo	Nguyễn		1999	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1157	HQ1157	Vũ Thành Tùng	Nguyễn	1994		Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1158	HQ1158	Cao Thị Minh	Nguyệt		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	Giấy chứng nhận tốt nghiệp tạm thời
1159	HQ1159	Khương Thị Minh	Nguyệt		1988	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1160	HQ1160	Mai Thị	Nguyệt		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1161	HQ1161	Nguyễn Minh	Nguyệt		1998	Thái Nguyên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P3	
1162	HQ1162	Nguyễn Thị	Nguyệt		1991	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1163	HQ1163	Nguyễn Thị Ánh	Nguyệt		1995	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P9	
1164	HQ1164	Nguyễn Thị Bình	Nguyệt		1986	Quảng Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1165	HQ1165	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1166	HQ1166	Phạm Thị	Nguyệt		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1167	HQ1167	Phạm Hòa	Nhã	1993		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1168	HQ1168	Nguyễn Thị	Nhài		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1169	HQ1169	Nguyễn Văn	Nhân	1984		Bình Dương	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		Con BB	Ca thi số 5	P5	
1170	HQ1170	Trần Thị Thanh	Nhân		1997	Nam Định	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1171	HQ1171	Đinh Thiện	Nhân	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1172	HQ1172	Đoàn Minh	Nhân	1992		Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 1	P7	
1173	HQ1173	Dương Kim	Nhất	1997		Quảng Nam	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1174	HQ1174	Đặng Đức	Nhật	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1175	HQ1175	Dư Quang	Nhật	1989		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1176	HQ1176	Lê Nguyễn Hoàng	Nhật	1997		Quảng Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1177	HQ1177	Nguyễn Quang	Nhật	1990		Nam Định	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1178	HQ1178	Phạm Lê	Nhật	1993		Hải Dương	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1179	HQ1179	Từ Hải	Nhật	1996		thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1180	HQ1180	Hồ Quỳnh	Nhi		1993	Bình Dương	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1181	HQ1181	Hồ Thiên	Nhi		1998	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1182	HQ1182	Lại Gia	Nhi		1994	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1183	HQ1183	Lê Thị Hồng	Nhi		1995	Quảng Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1184	HQ1184	Lùng Tuyết	Nhi		1997	Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P9	
1185	HQ1185	Nguyễn Hoàng Thảo	Nhi		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1186	HQ1186	Nguyễn Thị	Nhi		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1187	HQ1187	Nguyễn Thị Hải	Nhi		1995	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1188	HQ1188	Nguyễn Thị Lan	Nhi		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1189	HQ1189	Nguyễn Thị Yên	Nhi		1999	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1190	HQ1190	Nguyễn Thành	Nhơn	1993		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1191	HQ1191	Đặng Thị Quỳnh	Như		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1192	HQ1192	Nguyễn Thị Dung	Như		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1193	HQ1193	Nguyễn Thị Quỳnh	Như		1998	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1194	HQ1194	Nguyễn Thị Thảo	Như		1999	Bình Phước	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1195	HQ1195	Đinh Hồng	Nhung		1998	Hung Yên	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1196	HQ1196	Đỗ Thị Hà	Nhung		1991	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			Ca thi số 8	P2	
1197	HQ1197	Hoàng Trang	Nhung		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1198	HQ1198	Lê Hồng	Nhung		1996	Vĩnh Phúc	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P9	
1199	HQ1199	Lê Thị Hồng	Nhung		1993	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1200	HQ1200	Nguyễn Hồng	Nhung		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1201	HQ1201	Nguyễn Thị	Nhung		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1202	HQ1202	Nguyễn Thị	Nhung		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1203	HQ1203	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1991	Hải Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1204	HQ1204	Nguyễn Thị Hồng	Nhung		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1205	HQ1205	Nguyễn Thị Kim	Nhung		1988	Phú Thọ	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1206	HQ1206	Nguyễn Thị Yên	Nhung		1997	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1207	HQ1207	Phạm Hồng	Nhung		1997	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1208	HQ1208	Phạm Thị Hồng	Nhung		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1209	HQ1209	Thắm Trang	Nhung		1999	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1210	HQ1210	Trần Hải	Nhung		1994	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1211	HQ1211	Trần Thị Hồng	Nhung		1994	Nghệ An	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1212	HQ1212	Võ Hồng	Nhung		1999	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1213	HQ1213	Vũ Thị	Nhung		1992	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1214	HQ1214	Vũ Thị Hồng	Nhung		1996	Hải Dương	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1215	HQ1215	Vũ Thùy	Nhung		1991	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P9	
1216	HQ1216	Nguyễn Minh	Nhật	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1217	HQ1217	Nguyễn Thị Bạch	Nhật		1989	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1218	HQ1218	Nông Thị	Niên		1993	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc tày
1219	HQ1219	Đỗ Xuân	Ninh	1990		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1220	HQ1220	Bùi Thị Thanh	Nội		1987	Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
1221	HQ1221	Lê Ngọc	Nữ		1994	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1222	HQ1222	Đàm Ngọc	Oanh		1991	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng
1223	HQ1223	Đỗ Thị Lâm	Oanh		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1224	HQ1224	Hoàng Thị Kim	Oanh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1225	HQ1225	Mai Thị Kim	Oanh		1997	Tỉnh Nghệ An	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1226	HQ1226	Nguyễn Kiều	Oanh		1993	Nam Định	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	
1227	HQ1227	Nguyễn Lâm	Oanh		1997	Thái Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1228	HQ1228	Nguyễn Phương	Oanh		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1229	HQ1229	Nguyễn Thị	Oanh		1997	Nghệ An	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1230	HQ1230	Trịnh Nguyễn	Oanh		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1231	HQ1231	Noèng Srây	Ôn		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P2	
1232	HQ1232	Danh Thành	Phát	1996		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 6	P7	
1233	HQ1233	Nguyễn Quang	Phát	1992		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1234	HQ1234	Phan Hồng	Phát	1994		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1235	HQ1235	Lê Đức	Phi	1994		Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1236	HQ1236	Nguyễn	Phi	1992		Quảng Ngãi	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P1	
1237	HQ1237	Đặng Thanh	Phong	1988		An Giang	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
1238	HQ1238	Nguyễn Thanh	Phong	1985		Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1239	HQ1239	Nguyễn Văn	Phong	1994		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1240	HQ1240	Chu Minh	Phú		1999	Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1241	HQ1241	Lê Huyền Kim	Phú		1993	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1242	HQ1242	Ngô Đức	Phú	1994		Hà Nội	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1243	HQ1243	Nguyễn	Phú	1994		Ninh Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Người HTNVQS,NV TGCAND	Ca thi số 4	P1	Giấy chứng nhận tốt nghiệp
1244	HQ1244	Nguyễn Kim	Phú	1995		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1245	HQ1245	Nguyễn Thị Xuân	Phú		1985	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P10	
1246	HQ1246	Nguyễn Tiến	Phú	1982		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1247	HQ1247	Nguyễn Trần Tiến Hồng	Phú	1997		Hung Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1248	HQ1248	Triệu	Phú	1988		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1249	HQ1249	Huỳnh Minh	Phúc	1987		An Giang	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1250	HQ1250	Nguyễn Tiến Hồng	Phúc	1993		Hung Yên	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1251	HQ1251	Nguyễn Minh	Phụng	1991		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1252	HQ1252	Nguyễn Thị Kim	Phụng		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1253	HQ1253	Bùi Thiên	Phước	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1254	HQ1254	Lê Văn	Phước	1998		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1255	HQ1255	Nguyễn Hồng	Phước	1994		Thái Bình	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1256	HQ1256	Bùi Thị	Phương		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1257	HQ1257	Bùi Thị Kim	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1258	HQ1258	Đặng Thị Mai	Phương		1997	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1259	HQ1259	Đoàn Trúc	Phương		1997	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1260	HQ1260	Dương Thị	Phương		1997	Hưng yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1261	HQ1261	Dương Thị Hằng	Phương		1997	Hà Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1262	HQ1262	Hoàng Mai	Phương		1992	Quảng Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1263	HQ1263	Hoàng Thị Hà	Phương		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1264	HQ1264	Huỳnh Nguyễn Việt	Phương	1988		Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1265	HQ1265	Lê Anh	Phương		1999	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1266	HQ1266	Lê Thị Hồng	Phương		1998	Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1267	HQ1267	Lê Thị Thu	Phương		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1268	HQ1268	Ngô Anh	Phương		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P7	
1269	HQ1269	Nguyễn Mai	Phương		1997	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1270	HQ1270	Nguyễn Mai	Phương		1996	Vĩnh Phúc	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1271	HQ1271	Nguyễn Thanh	Phương	1996		Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1272	HQ1272	Nguyễn Thị	Phương		1990	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1273	HQ1273	Nguyễn Thị	Phương		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1274	HQ1274	Nguyễn Thị Mai	Phương		1991	Hà Tĩnh	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1275	HQ1275	Nguyễn Thị Mai	Phương		1998	Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P1	
1276	HQ1276	Nguyễn Thị Thúy	Phương		1985	Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1277	HQ1277	Nguyễn Thị Thúy	Phương		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1278	HQ1278	Nguyễn Trang	Phương		1997	Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1279	HQ1279	Nguyễn Việt	Phương	1992		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1280	HQ1280	Phan Văn	Phương		1985	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P10	
1281	HQ1281	Phùng Thị Anh	Phương		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1282	HQ1282	Tạ Thu	Phương		1998	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1283	HQ1283	Tô Xuân	Phương	1996		Quảng Ninh	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Sán Diu
1284	HQ1284	Trần Anh	Phương	1993		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ		con thương binh3/4	Ca thi số 5	P5	
1285	HQ1285	Trần Hoàng	Phương	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1286	HQ1286	Trần Thị Thanh	Phương		1984	Quảng Ngãi	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P1	
1287	HQ1287	Trần Thu	Phương		1996	Hà Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1288	HQ1288	Trịnh Việt	Phương	1983		Thanh Hoá	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x		Ca thi số 5	P5	
1289	HQ1289	Vũ Hải Linh	Phương		1994	Hung Yên	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên			Ca thi số 8	P2	
1290	HQ1290	Vũ Mai	Phương		1997	Hải Phòng	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1291	HQ1291	Vũ Thanh	Phương		1996	Thái Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1292	HQ1292	Hà Bích	Phượng		1996	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1293	HQ1293	Lê Thị Kim	Phượng		1988	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P2	
1294	HQ1294	Ngô Thị	Phượng		1998	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1295	HQ1295	Ngô Thị	Phượng		1996	Hà Nam	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1296	HQ1296	Nguyễn Thị	Phượng		1984	Nam Định	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
1297	HQ1297	Nguyễn Thị Bích	Phượng		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1298	HQ1298	Trần Thị Hồng	Phượng		1990	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	
1299	HQ1299	Triệu Thị	Phượng		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng
1300	HQ1300	Đặng Thanh	Quân	1997		Nam Định	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
1301	HQ1301	Hoàng	Quân	1995		Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P1	
1302	HQ1302	Phạm Hoàng Minh	Quân	1996		Hung Yên	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P4	
1303	HQ1303	Ngô Vũ Hồng	Quân	1994		Hà Nội	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1304	HQ1304	Dương Hồng	Quang	1989		Hà Tĩnh	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1305	HQ1305	Dương Ngọc	Quang	1989		Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P1	
1306	HQ1306	Hồ Thanh	Quang	1998		Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1307	HQ1307	Lê Ngọc	Quang	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P2	
1308	HQ1308	Ngô Minh	Quang	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1309	HQ1309	Nguyễn Đình	Quang	1995		Cao Bằng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 3	P7	Dân tộc Tày
1310	HQ1310	Nguyễn Ngọc	Quang	1991		Phú Thọ	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1311	HQ1311	Nguyễn Nhật	Quang	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1312	HQ1312	Nguyễn Xuân	Quang	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1313	HQ1313	Trần Minh	Quang	1998		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1314	HQ1314	Trịnh Anh	Quang	1998		Bắc Giang	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
1315	HQ1315	Vũ Thị	Quế		1995	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1316	HQ1316	Trần Lê	Quốc	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
1317	HQ1317	Đỗ Đức	Quý	1993		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		Ca thi số 3	P3	
1318	HQ1318	Hoàng Anh	Quý	1995		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1319	HQ1319	Mai Đình	Quý	1994		Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1320	HQ1320	Lê Thị Tuyết	Quyên		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1321	HQ1321	Nguyễn Thị Tổ	Quyên		1996	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1322	HQ1322	Trần Mai	Quyên		1992	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1323	HQ1323	Trương Thị Hạ	Quyên		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1324	HQ1324	Trần Công	Quyên	1990		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1325	HQ1325	Bùi Thanh	Quỳnh		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1326	HQ1326	Đỗ Thúy	Quỳnh		1994	Hưng Yên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1327	HQ1327	Hoàng Thị Như	Quỳnh		1981	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1328	HQ1328	Lê Thị Như	Quỳnh		1992	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1329	HQ1329	Ngô Như	Quỳnh		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1330	HQ1330	Ngô Thị Thu	Quỳnh		1993	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1331	HQ1331	Ngô Thúy	Quỳnh		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1332	HQ1332	Nguyễn Thị	Quỳnh		1995	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con BB	Ca thi số 7	P5	
1333	HQ1333	Nguyễn Thị	Quỳnh		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1334	HQ1334	Nguyễn Thị Đoan	Quỳnh		1997	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1335	HQ1335	Trần Đỗ Ngọc	Quỳnh		1997	Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1336	HQ1336	Trần Thị Lệ	Quỳnh		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1337	HQ1337	Trần Thị Như	Quỳnh		1997	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1338	HQ1338	Trịnh Thị Khánh	Quỳnh		1995	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 7	P3	
1339	HQ1339	Vũ Thị	Quỳnh		1990	Nam Định	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1340	HQ1340	Phạm Ngọc	Rìn	1998		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1341	HQ1341	Bùi Mai	Sang		1999	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P2	
1342	HQ1342	Đặng Quang	Sang	1993		Tây Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1343	HQ1343	Phạm Quang	Sáng	1994		Vĩnh Phúc	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	Ca thi số 4	P2	
1344	HQ1344	Lê Thị	Sao		1998	Vĩnh Phúc	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1345	HQ1345	Trần Thị Hương	Sen		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1346	HQ1346	Chau Py	Séth	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P2	
1347	HQ1347	Phan Thị Kim	Sinh		1986	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ	x		Ca thi số 8	P1	
1348	HQ1348	Tòng Kim	Son		1991	Điện Biên	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	Ca thi số 5	P7	
1349	HQ1349	Bùi Hồng	Son	1993		Nam Định	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
1350	HQ1350	Bùi Ngọc	Son	1998		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1351	HQ1351	Đặng Hoàng	Son	1996		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1352	HQ1352	Hoàng Ngọc	Son	1993		Thanh Hóa	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
1353	HQ1353	Nguyễn Anh	Son	1992		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1354	HQ1354	Nguyễn Đình	Son	1997		Vĩnh Phúc	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1355	HQ1355	Nguyễn Hải	Son	1986		Bắc Ninh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1356	HQ1356	Nguyễn Hoàng	Son	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1357	HQ1357	Nguyễn Thái	Son	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1358	HQ1358	Nguyễn Thanh	Son	1996		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ		Con của NHCSNTB	Ca thi số 7	P1	
1359	HQ1359	Phạm Thanh	Son	1996		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1360	HQ1360	Phạm Tuấn	Son	1997		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1361	HQ1361	Vũ Ngọc	Son	1994		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
1362	HQ1362	Vũ Thanh	Son	1991		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1363	HQ1363	Lê Thị	Sương		1995	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1364	HQ1364	Nguyễn Thị	Sương		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1365	HQ1365	Nguyễn Thị Thu	Sương		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1366	HQ1366	Đoàn Trọng	Tài	1984		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1367	HQ1367	Nguyễn Phát	Tài	1994		Cần Thơ	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1368	HQ1368	Đặng Minh	Tâm		1995	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1369	HQ1369	Lê Thị Ái	Tâm		1983	Thanh Hóa	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1370	HQ1370	Ngô Minh	Tâm		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1371	HQ1371	Nguyễn Thanh	Tâm	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1372	HQ1372	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		1988	Nghệ An	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1373	HQ1373	Nguyễn Thị Hồng	Tâm		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1374	HQ1374	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1993	Nghệ An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P2	
1375	HQ1375	Nguyễn Thị Minh	Tâm		1996	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1376	HQ1376	Dương Hữu	Tân	1997		Cần Thơ	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1377	HQ1377	Hoàng Đặng Nhật	Tân	1995		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P5	
1378	HQ1378	Lại Việt	Tân	1990		Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P2	
1379	HQ1379	Nguyễn Đức	Tân	1995		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1380	HQ1380	Nguyễn Ngọc	Tân	1984		Ninh Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P2	
1381	HQ1381	Nguyễn Nhật	Tân	1997		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P8	
1382	HQ1382	Trần Văn	Tân	1995		Nghệ An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1383	HQ1383	Nguyễn Thành	Tây	1998		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1384	HQ1384	Kiều	Thạch	1996		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1385	HQ1385	Nguyễn Lê	Thái	1997		Hà tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1386	HQ1386	Nguyễn Tú	Thái	1991		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P9	
1387	HQ1387	Vũ Duy	Thái	1995		Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P2	
1388	HQ1388	Phạm Thị	Thắm		1988	Thái Bình	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT		Con TB	Ca thi số 8	P2	
1389	HQ1389	Vũ Thị Hồng	Thắm		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1390	HQ1390	Nguyễn Bá	Thăng	1997		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1391	HQ1391	Đậu Việt	Thắng	1991		Hà Tĩnh	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ			Ca thi số 5	P7	
1392	HQ1392	Ngô Minh	Thắng	1993		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1393	HQ1393	Nguyễn Chánh	Thắng	1997		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1394	HQ1394	Nguyễn Đức	Thắng	1995		Bắc Giang	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1395	HQ1395	Nguyễn Đức	Thắng	1997		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1396	HQ1396	Nguyễn Mạnh	Thắng	1998		Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 2	P7	
1397	HQ1397	Nguyễn Minh	Thắng	1998		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1398	HQ1398	Nguyễn Ngọc	Thắng	1994		Hà Nội	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1399	HQ1399	Nguyễn Việt	Thắng	1992		Tiền Giang	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1400	HQ1400	Phạm Kiều	Thắng	1993		Nghệ An	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P10	
1401	HQ1401	Phạm Ngọc	Thắng	1996		Hưng Yên	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1402	HQ1402	Thân Đức	Thắng	1996		Bắc Giang	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P4	
1403	HQ1403	Trần Văn	Thắng	1988		Tuyên Quang	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1404	HQ1404	Đỗ Thị	Thanh		1995	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1405	HQ1405	Dương Thị Phương	Thanh		1991	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1406	HQ1406	Hồ Thị Tuyết	Thanh		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1407	HQ1407	Lâm Hoài	Thanh		1997	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P10	
1408	HQ1408	Lương Thị Hà	Thanh		1994	Hà Tĩnh	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
1409	HQ1409	Nguyễn Bá	Thanh	1998		Hà Nội	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
1410	HQ1410	Nguyễn Kim	Thanh	1997		Bình Định	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1411	HQ1411	Nguyễn Ngọc Đan	Thanh		1994	Long An	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1412	HQ1412	Nguyễn Phước Phương	Thanh	1983		Quảng Nam	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1413	HQ1413	Nguyễn Thị Huyền	Thanh		1998	Hà Nam	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1414	HQ1414	Nguyễn Trang	Thanh		1994	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1415	HQ1415	Phạm Thị	Thanh		1984	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1416	HQ1416	Trần Thị Phương	Thanh		1990	Quảng Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P2	
1417	HQ1417	Tráng Trần Duy	Thanh	1994		Lào Cai	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 2	P1	Dân tộc Mông
1418	HQ1418	Trịnh Thanh	Thanh		1998	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1419	HQ1419	Vũ Thanh	Thanh		1993	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1420	HQ1420	Bùi Đức	Thành	1997		Hà Nội	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1421	HQ1421	Đỗ Vũ Nhật	Thành	1994		Phủ Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P3	
1422	HQ1422	Hoàng Ngọc	Thành	1995		Quảng Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1423	HQ1423	Lê	Thành	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1424	HQ1424	Nguyễn Công	Thành	1994		Bắc Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1425	HQ1425	Nguyễn Công	Thành	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1426	HQ1426	Nguyễn Công	Thành	1990		Hà Tĩnh	Cục HQ An Giang	KTVHQ		Con NHCSNTB	Ca thi số 5	P2	
1427	HQ1427	Nguyễn Tiến	Thành	1989		Hưng Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1428	HQ1428	Nguyễn Tiến	Thành	1998		Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1429	HQ1429	Nguyễn Vũ Thái	Thành	1992		Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P2	
1430	HQ1430	Phạm Minh	Thành	1988		Quảng Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1431	HQ1431	Phí Đình	Thành	1998		TP. Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1432	HQ1432	Bùi Phương	Thảo		1994	Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1433	HQ1433	Cao Thanh	Thảo		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1434	HQ1434	Đào Phương	Thảo		1993	Phú Thọ	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1435	HQ1435	Đỗ Phương	Thảo		1995	Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1436	HQ1436	Đỗ Phương	Thảo		1995	Hưng Yên	Văn phòng Tổng cục	Kế toán viên	x		Ca thi số 8	P2	
1437	HQ1437	Dương Thu	Thảo		1995	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC		Con TB (CTB06)	Ca thi số 3	P3	
1438	HQ1438	Hà Thu	Thảo		1998	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P10	
1439	HQ1439	Hồ Thanh	Thảo	1996		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1440	HQ1440	Hồ Thị Thu	Thảo		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1441	HQ1441	Lê Phương	Thảo		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1442	HQ1442	Lê Phương	Thảo		1990	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1443	HQ1443	Lê Phương	Thảo		1997	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1444	HQ1444	Lê Thanh Phương	Thảo		1994	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1445	HQ1445	Lê Thị Phương	Thảo		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1446	HQ1446	Lê Thị Thu	Thảo		1996	Quảng Bình	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1447	HQ1447	Lê Thu	Thảo		1999	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1448	HQ1448	Long Thị	Thảo		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Nùng
1449	HQ1449	Lương Thị Ngọc	Thảo		1989	Lạng Sơn	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P5	DT Tày
1450	HQ1450	Ngô Hoàng Ngọc	Thảo		1995	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1451	HQ1451	Ngô Phương	Thảo		1998	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1452	HQ1452	Nguyễn Hà Phương	Thảo		1997	Tây Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1453	HQ1453	Nguyễn Phương	Thảo		1991	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1454	HQ1454	Nguyễn Phương	Thảo		1998	Tuyên Quang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P7	Dân tộc H' rê
1455	HQ1455	Nguyễn Phương	Thảo		1998	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1456	HQ1456	Nguyễn Thị	Thảo		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1457	HQ1457	Nguyễn Thị Bích	Thảo		1988	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1458	HQ1458	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1998	Hung Yên	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1459	HQ1459	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1996	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1460	HQ1460	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P5	
1461	HQ1461	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1462	HQ1462	Nguyễn Thị Phương	Thảo		1999	Hà Nam	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1463	HQ1463	Nguyễn Thị Thu	Thảo		1997	Đồng Nai	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1464	HQ1464	Nguyễn Thu	Thảo		1995	Bắc Ninh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P2	
1465	HQ1465	Nông Phương	Thảo		1998	Cao Bằng	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 3	P7	
1466	HQ1466	Phạm Thị Phương	Thảo		1998	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1467	HQ1467	Phạm Thu	Thảo		1997	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1468	HQ1468	Trần Phương	Thảo		1991	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1469	HQ1469	Trần Thị Phương	Thảo		1999	Hải Phòng	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1470	HQ1470	Trần Thị Thu	Thảo		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1471	HQ1471	Trần Thu	Thảo		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1472	HQ1472	Triệu Linh	Thảo		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1473	HQ1473	Triệu Phương	Thảo		1998	Hung Yên	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1474	HQ1474	Trương Thị Thu	Thảo		1994	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ		Con thương binh hạng B	Ca thi số 7	P6	
1475	HQ1475	Trương Đức	Thế	1994		Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1476	HQ1476	Đinh Thị	Thêu		1993	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1477	HQ1477	Đinh Thị	Thi		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Tày
1478	HQ1478	Ngô Thị Anh	Thi		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1479	HQ1479	Nông Anh	Thị		1997	Cao Bằng	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 1	P5	
1480	HQ1480	Phạm Thị	Thía		1989	Hung Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1481	HQ1481	Huỳnh Phá	Thiên	1988		Long An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	
1482	HQ1482	Nguyễn Lý	Thiện	1995		Tây Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1483	HQ1483	Trần Văn	Thiện	1976		Hà Nội	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
1484	HQ1484	Nguyễn Thị	Thim		1990	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 4/4	Ca thi số 6	P3	
1485	HQ1485	Đào Lê Trường	Thịnh	1998		Hà Nội	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1486	HQ1486	Đinh Cường	Thịnh	1996		Hà Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P2	
1487	HQ1487	Đinh Quốc	Thịnh	1998		Hà Nam	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1488	HQ1488	Lê Hữu	Thịnh	1992		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ	X		Ca thi số 7	P1	
1489	HQ1489	Phạm Văn	Thịnh	1990		Hải Phòng	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1490	HQ1490	Trần Ngọc	Thịnh	1998		Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1491	HQ1491	Triệu Thị	Thịnh		1996	Tuyên Quang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P10	
1492	HQ1492	Cao Thị Cẩm	Thơ		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1493	HQ1493	Hoàng Thị	Thơ		1986	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Nùng
1494	HQ1494	Trần Thị Quỳnh	Thơ		1998	Bắc Ninh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1495	HQ1495	Cao Thế	Thọ	1996		Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P2	Dân tộc Tày
1496	HQ1496	Nguyễn Thị Kim	Thoa		1993	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC	x		Ca thi số 3	P4	
1497	HQ1497	Nguyễn Thị	Thơm		1985	Hung Yên	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1498	HQ1498	Nguyễn Văn Minh	Thông	1997		Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1499	HQ1499	Trần Nam	Thông	1993		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1500	HQ1500	Bùi Minh	Thu		1998	Hung Yên	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1501	HQ1501	Bùi Thị	Thu		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1502	HQ1502	Đoàn Thị	Thu		1990	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1503	HQ1503	Lê Hà	Thu		1997	Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1504	HQ1504	Lê Thị Hoài	Thu		1993	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P5	
1505	HQ1505	Lương Thị	Thu		1995	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1506	HQ1506	Ngô Hoài	Thu		1990	Nam Định	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1507	HQ1507	Ngô Thị	Thu		1989	Hung Yên	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P2	
1508	HQ1508	Ngô Thị	Thu		1997	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1509	HQ1509	Nguyễn Hà	Thu		1996	Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1510	HQ1510	Nguyễn Hoài	Thu		1997	Hung Yên	Cục HQ Hà giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P10	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1511	HQ1511	Nguyễn Thị	Thu		1996	Bắc Ninh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1512	HQ1512	Nguyễn Thị	Thu		1998	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1513	HQ1513	Nguyễn Thị	Thu		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1514	HQ1514	Nguyễn Thị	Thu		1996	Hải Phòng	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB		Con TB	Ca thi số 8	P2	
1515	HQ1515	Nguyễn Thị Kim	Thu		1992	Nghệ An	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P1	
1516	HQ1516	Nông Thị Bích	Thu		1995	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư		DTTS	Ca thi số 8	P3	Người DTTS
1517	HQ1517	Trần Minh	Thu		1989	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1518	HQ1518	Đổng Thị Thanh	Thư		1994	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1519	HQ1519	Lê Thị	Thư		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 7	P11	Dân tộc Thổ
1520	HQ1520	Lương Thị Minh	Thư		1996	Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1521	HQ1521	Nguyễn Mạnh Anh	Thư	1993		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1522	HQ1522	Nguyễn Thị Anh	Thư		1988	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1523	HQ1523	Nguyễn Thị Anh	Thư		1992	Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1524	HQ1524	Nguyễn Thị Minh	Thư		1990	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P3	
1525	HQ1525	Nguyễn Thị Thanh	Thư		1992	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		TB	Ca thi số 1	P10	
1526	HQ1526	Nguyễn Thị Thanh	Thư		1998	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1527	HQ1527	Nguyễn Trần Minh	Thư		1998	Đồng Tháp	Cục HQ Đồng Tháp	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1528	HQ1528	Phạm Thị Minh	Thư		1997	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1529	HQ1529	Tôn Nữ Nhật	Thư		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1530	HQ1530	Trần Anh	Thư		1996	Đồng Nai	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P2	
1531	HQ1531	Võ Anh	Thư		1991	Cần Thơ	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1532	HQ1532	Võ Đỗ Anh	Thư		1990	Trà Vinh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1533	HQ1533	Vũ Thị Thanh	Thư		1998	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 1	P5	
1534	HQ1534	Nguyễn Hoài	Thu		1996	Vĩnh Phúc	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P6	
1535	HQ1535	Dương Triệu	Thuận	1997		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1536	HQ1536	Nguyễn Thị Minh	Thuận		1998	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1537	HQ1537	Nguyễn Minh	Thuận	1992		Bình Định	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1538	HQ1538	Phạm Linh	Thuận	1989		Cao Bằng	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P2	Dân tộc Tày
1539	HQ1539	Bùi Mai	Thương		1993	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1540	HQ1540	Đặng Thị Hồng	Thương		1997	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1541	HQ1541	Đặng Trần Ngọc	Thương		1995	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		TB	Ca thi số 1	P10	
1542	HQ1542	Lê Thị Thanh	Thương		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1543	HQ1543	Nguyễn Thị	Thương		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1544	HQ1544	Nguyễn Thị Hoài	Thương		1989	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1545	HQ1545	Nông Thị	Thương		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Nùng
1546	HQ1546	Phan Thị	Thương		1992	Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1547	HQ1547	Trần Thị Hiền	Thương		1997	Hà Nam	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P4	Tiếng dân tộc
1548	HQ1548	Trịnh Huyền	Thương		1998	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1549	HQ1549	Nguyễn Hữu	Thương	1986		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1550	HQ1550	Dương Thị Hoài	Thương		1996	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1551	HQ1551	Bùi Thị Thanh	Thúy		1997	Quảng Ngãi	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P10	
1552	HQ1552	Nguyễn Thị	Thúy		1996	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1553	HQ1553	Phạm Thị Diệu	Thúy		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1554	HQ1554	Tạ Thị Minh	Thúy		1987	Hung Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P7	
1555	HQ1555	Đinh Thị Minh	Thúy		1996	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P7	Dân tộc Tày
1556	HQ1556	Ngô Hương	Thúy		1999	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P7	
1557	HQ1557	Nông Thu	Thúy		1999	Lạng Sơn	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ		DTTS (Tây)	Ca thi số 1	P5	
1558	HQ1558	Vũ Thị Ninh	Thúy		1984	Hung Yên	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1559	HQ1559	Vũ Thị Yên	Thùy		1993	Thanh Hóa	Cục HQ Bà Rịa - Vũng Tàu	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1560	HQ1560	Chu Thị	Thùy		1985	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P7	
1561	HQ1561	Đoàn Thanh	Thùy	1984		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1562	HQ1562	Ngô Hương	Thùy		1999	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1563	HQ1563	Nguyễn Thị	Thùy		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 3	P2	
1564	HQ1564	Nguyễn Thị Thanh	Thùy		1996	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1565	HQ1565	Nguyễn Thu	Thùy		1998	Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1566	HQ1566	Nguyễn Trần Hương	Thùy		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1567	HQ1567	Phạm Minh	Thùy		1987	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		Ca thi số 3	P3	
1568	HQ1568	Phan Xuân	Thùy	1998		Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1569	HQ1569	Trần Thu	Thùy		1998	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P7	
1570	HQ1570	Vũ Thị	Thùy		1982	Thanh Hóa	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
1571	HQ1571	Nguyễn Thị	Thụy		1991	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1572	HQ1572	Trần Đức	Thụy	1986		Thái Bình	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1573	HQ1573	Huỳnh Văn	Tiên	1992		Quảng Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P4	
1574	HQ1574	Mai Phương	Tiên		1989	Quảng Trị	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1575	HQ1575	Nguyễn Mỹ	Tiên		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1576	HQ1576	Phạm Thủy	Tiên		1993	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1577	HQ1577	Trần Thủy	Tiên		1998	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1578	HQ1578	Đỗ Trần	Tiến	1996		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1579	HQ1579	Lê Minh	Tiến		1999	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1580	HQ1580	Lê Phát	Tiến	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1581	HQ1581	Nguyễn Xuân	Tiến	1998		Thừa Thiên Huế	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1582	HQ1582	Lý Văn	Tin	1990		Bắc Kạn	Cục HQ Cao Bằng	Văn thư	x	DTTS	Ca thi số 8	P3	Dân tộc Tày
1583	HQ1583	Đinh Thị	Tính		1986	Hà Nội	Cục Kiểm định hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1584	HQ1584	Nguyễn Anh	Tính	1998		Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	CV-CNTT	x		Ca thi số 8	P3	
1585	HQ1585	Nguyễn Xuân	Tinh	1992		Nghệ An	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1586	HQ1586	Trương Hữu	Tinh	1991		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1587	HQ1587	Nguyễn Khánh	Toàn	1992		Thanh Hóa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1588	HQ1588	Nguyễn Song	Toàn	1984		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	CV-CNTT			Ca thi số 8	P1	
1589	HQ1589	Nguyễn Văn	Toàn	1988		Nam Định	Văn phòng Tổng cục	CV-CNTT			Ca thi số 8	P2	
1590	HQ1590	Trịnh Đức	Toàn	1997		Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1591	HQ1591	Chu Quốc	Toàn	1997		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 5	P10	
1592	HQ1592	Giảng Seo	Toàn	1996		Lào Cai	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P9	
1593	HQ1593	Nguyễn Liên	Trà		1998	Hung Yên	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1594	HQ1594	Nguyễn Thị Thanh	Trà		1996	Bình Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1595	HQ1595	Nguyễn Thị Thu	Trà		1997	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1596	HQ1596	Phạm Thị Thu	Trà		1997	Nghệ An	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1597	HQ1597	Trần Thị Hương	Trà		1997	Quảng Ngãi	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P3	
1598	HQ1598	Vũ Thị Xuân	Trà		1993	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P8	
1599	HQ1599	Châu Thị Ngọc	Trâm		1997	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1600	HQ1600	Nguyễn Ngọc	Trâm		1991	Hà Nội	Văn phòng Tổng cục	CV-KHTC	x		Ca thi số 3	P3	
1601	HQ1601	Nguyễn Thị Khánh	Trâm		1990	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1602	HQ1602	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1997	Đồng Tháp	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1603	HQ1603	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1992	Hải Dương	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P4	
1604	HQ1604	Nguyễn Thị Ngọc	Trâm		1995	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1605	HQ1605	Nguyễn Trương Ngọc	Trâm		1998	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1606	HQ1606	Phạm Thị Bích	Trâm		1998	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1607	HQ1607	Phạm Thị Ngọc	Trâm		1991	Quảng Ngãi	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1608	HQ1608	Trần Thị Bảo	Trâm		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1609	HQ1609	Trương Thị Thuý	Trâm		1992	Quảng Nam	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P7	
1610	HQ1610	Đỗ Minh Ngọc	Trân		1988	Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P2	
1611	HQ1611	Mai Ngọc Bảo	Trân		1997	Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1612	HQ1612	Trần Lê Kỳ	Trân		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1613	HQ1613	Bùi Minh	Trang		1998	Thái Bình	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
1614	HQ1614	Bùi Thùy	Trang		1997	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	X		Ca thi số 2	P8	
1615	HQ1615	Cầm Thùy	Trang		1998	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 7	P11	Dân tộc Thái
1616	HQ1616	Cần Linh	Trang		1998	Hà Nội	Vụ Pháp chế	CV-KHTC			Ca thi số 3	P4	
1617	HQ1617	Cao Ngọc Hương	Trang		1996	Quảng Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		Con TB loại A (hạng 3/4)	Ca thi số 4	P2	
1618	HQ1618	Cao Phạm Thùy	Trang		1999	Hưng yên	Cục HQ Đồng Nai	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P1	
1619	HQ1619	Cao Thị	Trang		1994	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1620	HQ1620	Cao Thị Tú	Trang		1990	Nam Định	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1621	HQ1621	Đặng Hà	Trang		1999	Phú Thọ	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ			Ca thi số 6	P9	
1622	HQ1622	Đặng Huyền	Trang		1993	Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1623	HQ1623	Đào Quỳnh	Trang		1999	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1624	HQ1624	Đào Thị Thu	Trang		1999	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1625	HQ1625	Đậu Thị Quỳnh	Trang		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1626	HQ1626	Định Ngọc Minh	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1627	HQ1627	Đỗ Huyền	Trang		1995	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1628	HQ1628	Đỗ Thị Mai	Trang		1989	Nam Định	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1629	HQ1629	Đỗ Thị Thu	Trang		1993	Nam Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1630	HQ1630	Hồ Thị	Trang		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1631	HQ1631	Hồ Thị Huyền	Trang		1995	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1632	HQ1632	Hoàng Thị Huyền	Trang		1998	Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tày	Ca thi số 5	P10	
1633	HQ1633	Hoàng Thị Quỳnh	Trang		1998	Nghệ An	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1634	HQ1634	Hoàng Thu	Trang		1994	Hải Phòng	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1635	HQ1635	Huỳnh Thị Quyền	Trang		1994	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1636	HQ1636	Lăng Thị Huyền	Trang		1996	Nghệ An	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1637	HQ1637	Lê Thị Huyền	Trang		1992	Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1638	HQ1638	Lê Thị Huyền	Trang		1992	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1639	HQ1639	Lê Thị Quỳnh	Trang		1994	Thanh Hoá	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1640	HQ1640	Ngô Thị Trung	Trang		1996	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1641	HQ1641	Nguyễn Đoan	Trang		1998	Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P7	
1642	HQ1642	Nguyễn Hồ Linh	Trang		1996	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1643	HQ1643	Nguyễn Huyền	Trang		1995	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1644	HQ1644	Nguyễn Huyền	Trang		1985	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
1645	HQ1645	Nguyễn Linh	Trang		1998	Hà Nội	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1646	HQ1646	Nguyễn Mai Quỳnh	Trang		1997	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1647	HQ1647	Nguyễn Minh	Trang		1997	Hà Nội	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1648	HQ1648	Nguyễn Minh	Trang		1997	Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1649	HQ1649	Nguyễn Quỳnh	Trang		1987	Thái Bình	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1650	HQ1650	Nguyễn Quỳnh	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1651	HQ1651	Nguyễn Thị	Trang		1996	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1652	HQ1652	Nguyễn Thị Hạnh	Trang		1990	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1653	HQ1653	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1990	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P2	
1654	HQ1654	Nguyễn Thị Huyền	Trang		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1655	HQ1655	Nguyễn Thị Kiều	Trang		1998	Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1656	HQ1656	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1998	Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1657	HQ1657	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1996	Hà Tĩnh	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1658	HQ1658	Nguyễn Thị Thùy	Trang		1998	Hung Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1659	HQ1659	Nguyễn Thiên	Trang		1998	Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1660	HQ1660	Nguyễn Thùy	Trang		1993	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1661	HQ1661	Nguyễn Thùy	Trang		1993	Thái Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P3	
1662	HQ1662	Phạm Quỳnh	Trang		1981	Quảng Ninh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1663	HQ1663	Phạm Thu	Trang		1995	Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1664	HQ1664	Phạm Thu	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1665	HQ1665	Phan Thị Huyền	Trang		1987	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P6	
1666	HQ1666	Phan Thu	Trang		1995	Hải Phòng	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1667	HQ1667	Thân Lê Quỳnh	Trang		1998	Bắc Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1668	HQ1668	Tô Thị	Trang		1994	Hà Tĩnh	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1669	HQ1669	Trần Thị	Trang		1997	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1670	HQ1670	Trần Thị Huyền	Trang		1991	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1671	HQ1671	Trần Thị Quỳnh	Trang		1996	Thái Bình	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ			Ca thi số 5	P8	
1672	HQ1672	Trần Thị Thu	Trang		1997	Hà Nam	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1673	HQ1673	Trần Thị Thủy	Trang		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1674	HQ1674	Trần Thị Tú	Trang		1995	Đà Nẵng	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1675	HQ1675	Trần Thu	Trang		1998	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1676	HQ1676	Trần Thùy	Trang		1997	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1677	HQ1677	Võ Diệp Minh	Trang		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ			Ca thi số 7	P5	
1678	HQ1678	Vũ Huyền	Trang		1999	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1679	HQ1679	Vũ Quỳnh	Trang		1995	Thanh Hóa	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1680	HQ1680	Hà Minh	Trang		1997	Thái Bình	Cục Điều tra chống buôn lậu	KTVHQ			Ca thi số 1	P1	
1681	HQ1681	Nguyễn Thị Thuý	Tranh		1986	Bình Phước	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1682	HQ1682	Nguyễn Hữu	Trí	1997		An Giang	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1683	HQ1683	Nguyễn Minh	Trí	1997		Hà Nội	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1684	HQ1684	Trịnh Minh	Trí		1987	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1685	HQ1685	Phạm Hải	Triều		1995	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1686	HQ1686	Vũ Hoàng Hải	Triều	1994		Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1687	HQ1687	Đặng Mỹ	Trinh		1997	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1688	HQ1688	Lê Ngọc	Trinh		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1689	HQ1689	Nguyễn Hạnh	Trinh		1996	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1690	HQ1690	Nguyễn Tuyết Mai	Trinh		1990	Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P2	
1691	HQ1691	Trần Thị Phương	Trinh		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P7	
1692	HQ1692	Dương Đức	Trọng	1992		Phú Thọ	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 6	P3	
1693	HQ1693	Dương Đức	Trọng	1991		Hà Nội	Cục Tài vụ - Quản trị	CV-XDCB			Ca thi số 8	P2	
1694	HQ1694	Dương Ngọc	Trọng	1990		Hà Nam	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1695	HQ1695	Lê Chánh	Trực	1990		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1696	HQ1696	Cần Tiến	Trung	1998		Hà Nội	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1697	HQ1697	Đàm Quang	Trung	1992		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1698	HQ1698	Đặng Tiến	Trung	1992		Thái Bình	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1699	HQ1699	Đỗ Quang	Trung	1997		Quảng Ninh	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1700	HQ1700	Hạ Chí	Trung	1992		Bắc Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	
1701	HQ1701	Hoàng Hải	Trung	1997		Thanh Hóa	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P3	
1702	HQ1702	Lê Bảo	Trung	1997		Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P3	Đang chờ cấp bằng

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1703	HQ1703	Lê Quang	Trung	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1704	HQ1704	Ngô Kim	Trung	1989		Hải Phòng	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	
1705	HQ1705	Nguyễn Đình	Trung	1997		Quảng Ngãi	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1706	HQ1706	Nguyễn Đức	Trung	1989		Ninh Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P3	
1707	HQ1707	Nguyễn Đức	Trung	1996		Thái Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1708	HQ1708	Nguyễn Mạnh	Trung	1998		Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1709	HQ1709	Nguyễn Thành	Trung	1999		Bến Tre	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P3	
1710	HQ1710	Nguyễn Thành	Trung	1991		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-XDCB			Ca thi số 8	P4	
1711	HQ1711	Trần Minh	Trung	1994		Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P7	Có chứng chỉ tiếng Khmer (DTTS)
1712	HQ1712	Nguyễn Thế Nhật	Trường	1993		Quảng Trị	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1713	HQ1713	Phan Nhật	Trường	1998		Hung Yên	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1714	HQ1714	Trần Hữu	Trường	1997		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P2	
1715	HQ1715	Trần Xuân	Trường	1998		Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1716	HQ1716	Bùi Thanh	Tú		1997	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1717	HQ1717	Bùi Thị Thanh	Tú		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ			Ca thi số 6	P6	
1718	HQ1718	Đào Thanh	Tú		1994	Hải Phòng	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1719	HQ1719	Hoàng Minh	Tú		1996	Nghệ An	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1720	HQ1720	Lê Ngọc	Tú	1997		Hà Nội	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P3	
1721	HQ1721	Lê Văn Thanh	Tú	1989		Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1722	HQ1722	Nguyễn Anh	Tú	1986		Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P3	
1723	HQ1723	Nguyễn Anh	Tú	1992		Hà Nội	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1724	HQ1724	Nguyễn Anh	Tú	1995		Hà Nội	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P4	
1725	HQ1725	Nguyễn Bảo	Tú	1995		Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P4	
1726	HQ1726	Nguyễn Mậu Anh	Tú	1996		Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1727	HQ1727	Nguyễn Thị Cẩm	Tú		1990	Bắc Ninh	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
1728	HQ1728	Nguyễn Thị Thu Mỹ	Tú		1993	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1729	HQ1729	Nguyễn Tuấn	Tú	1993		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1730	HQ1730	Phạm Thanh	Tú	1986		Nghệ An	Cục HQ Long An	KTVHQ	X		Ca thi số 7	P1	
1731	HQ1731	Tạ Thanh	Tú	1988		Ninh Bình	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1732	HQ1732	Trần Thanh	Tú	1996		Hưng Yên	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
1733	HQ1733	Trần Thị Cẩm	Tú		1991	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1734	HQ1734	Lê Thị Cẩm	Tú		1994	Nghệ An	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1735	HQ1735	Bùi Anh	Tuấn	1997		Thanh Hóa	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1736	HQ1736	Bùi Minh	Tuấn	1996		Hà Nội	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1737	HQ1737	Đặng Minh	Tuấn	1997		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1738	HQ1738	Đình Quốc	Tuấn	1998		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1739	HQ1739	Hồ Hữu	Tuấn	1998		Nghệ An	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1740	HQ1740	Hoàng Anh	Tuấn	1988		Hà Tây	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1741	HQ1741	Hoàng Trần Anh	Tuấn	1992		Tây Ninh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	X		Ca thi số 3	P3	
1742	HQ1742	Hứa Thanh	Tuấn	1989		Hà Giang	Cục HQ Hà giang	KTVHQ	x	Người DTTS: Tây	Ca thi số 5	P10	
1743	HQ1743	Lê Anh	Tuấn	1991		Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P3	
1744	HQ1744	Lê Minh	Tuấn	1997		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1745	HQ1745	Lê Minh	Tuấn	1998		Hung Yên	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1746	HQ1746	Lê Minh	Tuấn	1988		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1747	HQ1747	Lương Anh	Tuấn	1997		Lạng Sơn	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tây
1748	HQ1748	Nguyễn Anh	Tuấn	1995		Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1749	HQ1749	Nguyễn Anh	Tuấn	1998		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1750	HQ1750	Nguyễn Doãn	Tuấn	1997		Bắc Giang	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1751	HQ1751	Trần Anh	Tuấn	1994		Quảng Ngãi	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1752	HQ1752	Trần Văn	Tuấn	1995		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1753	HQ1753	Vũ Mạnh	Tuấn	1990		Hải Dương	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ	x		Ca thi số 3	P3	
1754	HQ1754	Phạm Anh	Tuệ	1997		Long An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P3	
1755	HQ1755	Bùi Anh	Tùng	1992		Hải Phòng	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1756	HQ1756	Bùi Thanh	Tùng	1992		Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P5	
1757	HQ1757	Đàm Thanh	Tùng	1992		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1758	HQ1758	Đào Sơn	Tùng	1993		Vĩnh Phúc	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P3	
1759	HQ1759	Đỗ Danh	Tùng	1996		Hung Yên	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1760	HQ1760	Dương Thanh	Tùng	1989		Quảng Ninh	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
1761	HQ1761	Hoàng	Tùng	1992		Thái Bình	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1762	HQ1762	Lê Minh	Tùng	1989		Hải Dương	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1763	HQ1763	Lê Văn	Tùng	1988		Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P11	
1764	HQ1764	Nguyễn Thanh	Tùng	1992		Hải Phòng	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1765	HQ1765	Nguyễn Thanh	Tùng	1993		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1766	HQ1766	Nguyễn Văn	Tùng	1994		Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1767	HQ1767	Nguyễn Việt	Tùng	1994		Hải Dương	Cục Thuế xuất nhập khẩu	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P7	
1768	HQ1768	Nguyễn Vũ Việt	Tùng	1993		Hải Dương	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1769	HQ1769	Nguyễn Xuân	Tùng	1996		Quảng Bình	Cục HQ Quảng Bình	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCĐHH	Ca thi số 7	P5	
1770	HQ1770	Phạm Quang	Tùng	1994		Nam Định	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1771	HQ1771	Phan Sơn	Tùng	1990		Bắc Giang	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1772	HQ1772	Phan Xuân	Tùng	1995		Hà Tĩnh	Cục Quản lý rủi ro	KTVHQ			Ca thi số 1	P6	
1773	HQ1773	Trần Thanh	Tùng	1991		Hung Yên	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1774	HQ1774	Vương Sơn	Tùng	1993		Hải Dương	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P2	
1775	HQ1775	Huỳnh Hạnh Kiều	Tươi		1998	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1776	HQ1776	Bùi Bá	Tướng	1988		Bắc Ninh	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ	x		Ca thi số 1	P5	
1777	HQ1777	Đinh Thị	Tuyền		1994	Lạng sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 4	P4	Dân tộc Tày
1778	HQ1778	Thái Thị Mỹ	Tuyền		1997	Đồng Tháp	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1779	HQ1779	Nguyễn Thị Kim	Tuyền		1995	Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1780	HQ1780	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyền		1992	An Giang	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1781	HQ1781	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền		1998	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P1	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1782	HQ1782	Nguyễn Thị Thanh	Tuyền		1995	Khánh Hòa	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1783	HQ1783	Bùi Thị	Tuyết		1995	Bắc Giang	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1784	HQ1784	Lê Ánh	Tuyết		1985	Thái Bình	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P10	
1785	HQ1785	Lê Thị Ánh	Tuyết		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P6	
1786	HQ1786	Nguyễn Thị Ngọc	Tuyết		1988	Hải Phòng	Văn phòng Tổng cục	Văn thư			Ca thi số 8	P2	
1787	HQ1787	Phạm Thị Ánh	Tuyết		1993	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	
1788	HQ1788	Châu Thị Ngọc	Uyên		1995	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1789	HQ1789	Đoàn Phương	Uyên		1995	Quảng Bình	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1790	HQ1790	Hồ Thị Thảo	Uyên		1989	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ	X		Ca thi số 1	P11	
1791	HQ1791	Hoàng Thu	Uyên		1994	Lạng Sơn	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ			Ca thi số 4	P4	
1792	HQ1792	Lê Thị Cẩm	Uyên		1994	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1793	HQ1793	Lý Thị Tú	Uyên		1996	An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1794	HQ1794	Nguyễn Kiều	Uyên		1996	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ	x		Ca thi số 6	P6	
1795	HQ1795	Nguyễn Thu	Uyên		1998	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Tày
1796	HQ1796	Nông Thị Thu	Uyên		1996	Cao Bằng	Cục HQ Đắk Lắk	KTVHQ		Người DTTS	Ca thi số 5	P7	
1797	HQ1797	Phạm Thị	Uyên		1992	Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1798	HQ1798	Phạm Thị Thảo	Uyên		1994	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1799	HQ1799	Trần Thị Tú	Uyên		1999	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 1	P11	
1800	HQ1800	Lê Thị Nhã	Uyển		1993	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1801	HQ1801	Bùi Thị	Vân		1995	Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1802	HQ1802	Đinh Thị Hồng	Vân		1992	Ninh Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ		Con TB loại 3/4	Ca thi số 6	P4	
1803	HQ1803	Lê Hằng	Vân		1994	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1804	HQ1804	Lê Thị	Vân		1989	Hà Nội	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ		Con TB	Ca thi số 5	P9	
1805	HQ1805	Lê Thị Cẩm	Vân		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Hà Tĩnh	KTVHQ		Con đẻ của NHĐKC bị NCDHH	Ca thi số 6	P6	
1806	HQ1806	Lê Thị Minh	Vân		1996	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 7	P11	
1807	HQ1807	Ngô Thị Tường	Vân		1996	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1808	HQ1808	Nguyễn Thị	Vân		1992	Thái Bình	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
1809	HQ1809	Nông Thị Hải	Vân		1994	Bắc Kạn	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 4	P3	Dân tộc Tày
1810	HQ1810	Phạm Thị Kiều	Vân		1991	Quảng Nam	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P3	
1811	HQ1811	Trần Thanh	Vân		1990	Ninh Bình	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1812	HQ1812	Vũ Thị	Vân		1988	Lạng Sơn	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc tày

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1813	HQ1813	Bùi Anh	Văn	1997		Hung Yên	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
1814	HQ1814	Đặng Thị Lệ	Vi		1994	Hung Yên	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1815	HQ1815	Lê Thị Ngọc	Viễn		1995	Quảng Trị	Cục HQ Quảng Trị	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1816	HQ1816	Đào Đức	Việt	1981		Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1817	HQ1817	Hoàng Đức	Việt	1995		Hải Dương	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1818	HQ1818	Kim Văn	Việt	1991		Vĩnh Phúc	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1819	HQ1819	Nguyễn Quốc	Việt	1993		Phú Thọ	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1820	HQ1820	Nguyễn Thị Bảo	Việt		1999	Quảng Bình	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1821	HQ1821	Võ Hoàng	Việt	1995		Huế	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ	x		Ca thi số 2	P8	
1822	HQ1822	Bùi Đức Kiểm	Vinh	1992		Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	
1823	HQ1823	Lê Bảo	Vinh	1989		Nghệ An	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	
1824	HQ1824	Nguyễn Văn	Vinh	1991		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1825	HQ1825	Phạm Hoàng	Vinh	1995		Tây Ninh	Cục HQ Tây Ninh	KTVHQ			Ca thi số 7	P8	
1826	HQ1826	Trần Đức	Vinh	1993		Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1827	HQ1827	Trần Thị	Vinh		1996	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	
1828	HQ1828	Trần Tuấn	Vinh	1996		Hà Nam	Cục Kiểm tra sau thông quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P5	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1829	HQ1829	Lê Nhất	Vũ	1996		Quảng Nam	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1830	HQ1830	Nguyễn Lê Yên	Vũ	1992		Hậu Giang	Cục HQ Cần Thơ	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1831	HQ1831	Nguyễn Tam Triệu	Vũ	1995		Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1832	HQ1832	Trần Thanh	Vũ	1991		Bình Định	Cục HQ Gia Lai - KonTum	KTVHQ			Ca thi số 5	P9	
1833	HQ1833	Nguyễn Đăng	Vụ	1992		Thái Bình	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1834	HQ1834	Phan Thị	Vui		1992	Nghệ An	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ			Ca thi số 7	P4	
1835	HQ1835	Hoàng Thế	Vương	1985		Quảng Ninh	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1836	HQ1836	Vũ Văn	Vương	1991		Nam Định	Cục HQ Hà Nam Ninh	KTVHQ			Ca thi số 6	P4	
1837	HQ1837	Ngô Hồng	Vượng	1984		Hải Dương	Cục HQ Lạng Sơn	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P4	
1838	HQ1838	Đinh Thị Huyền	Vy		1993	Hà Nam	Cục HQ Nghệ An	KTVHQ	x		Ca thi số 7	P4	
1839	HQ1839	Lương Nguyễn Khánh	Vy		1996	Quảng Nam	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1840	HQ1840	Nguyễn Thảo	Vy		1997	Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1841	HQ1841	Nguyễn Thị Ái	Vy		1997	Nam Định	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P3	
1842	HQ1842	Đỗ Thị	Xiêm		1984	Thái Bình	Cục Điều tra chống buôn lậu	Kế toán viên			Ca thi số 8	P1	
1843	HQ1843	Hồ Thị	Xinh		1996	Quảng Nam	Cục HQ Quảng Nam	KTVHQ			Ca thi số 7	P6	
1844	HQ1844	Đặng Thị Thanh	Xuân		1999	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1845	HQ1845	Điêu Văn	Xuân	1993		Sơn La	Cục HQ Điện Biên	KTVHQ	X	Người DTTS	Ca thi số 5	P8	
1846	HQ1846	Lê Minh	Xuân	1998		Phú Yên	Cục HQ Khánh Hòa	KTVHQ			Ca thi số 4	P3	
1847	HQ1847	Lê Thị Kim	Xuân		1995	Bắc Giang	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1848	HQ1848	Nguyễn Hồng	Xuân		1997	Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
1849	HQ1849	Nguyễn Thị Minh	Xuân		1996	Hà Nội	Cục HQ Hải Phòng	KTVHQ			Ca thi số 2	P8	
1850	HQ1850	Nguyễn Thị Thanh	Xuân		1998	Thừa Thiên Huế	Cục HQ Thừa Thiên - Huế	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1851	HQ1851	Phạm Thanh	Xuân	1994		Thái Bình	Cục HQ Hồ Chí Minh	CV-CNTT			Ca thi số 8	P4	
1852	HQ1852	Trần Tiến	Xuân	1990		Long An	Cục HQ Long An	KTVHQ			Ca thi số 7	P2	
1853	HQ1853	Trịnh Diệu	Xuân		1995	Bắc Ninh	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	
1854	HQ1854	Võ Huỳnh Thanh	Xuân		1998	Kiên Giang	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1855	HQ1855	Lê Thị Hà	Xuyên		1997	Đồng Tháp	Cục HQ Kiên Giang	KTVHQ			Ca thi số 6	P8	
1856	HQ1856	Nguyễn Hữu	Ý	1995		An Giang	Cục HQ An Giang	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1857	HQ1857	Nguyễn Thành	Ý	1991		Bình Định	Cục HQ Bình Định	KTVHQ			Ca thi số 5	P3	
1858	HQ1858	Hà Thị	Yêm		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ		DTTS	Ca thi số 8	P1	Dân tộc Thái
1859	HQ1859	Đặng Thị Hải	Yến		1997	Hà Tĩnh	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1860	HQ1860	Đào Thị Kim	Yến		1997	Phú Thọ	Cục HQ Bắc Ninh	KTVHQ			Ca thi số 3	P8	

STT	SBD	Họ	Tên	Ngày, tháng năm sinh		Quê quán	Đăng ký dự thi tuyển		Miễn thi ngoại ngữ	Đối tượng ưu tiên	Ca thi	Phòng thi	Ghi chú
				Nam	Nữ		Đơn vị dự tuyển	Ngạch công chức dự tuyển					
				Năm	Năm								
1		2	3	4	5	6	7	8	9	10			11
1861	HQ1861	Hoàng Hải	Yến		1996	Yên Bái	Cục HQ Lào Cai	KTVHQ	x	Người DTTS	Ca thi số 6	P10	
1862	HQ1862	Hoàng Thị Hồng	Yến		1999	Thái Bình	Cục HQ Bình Phước	KTVHQ			Ca thi số 5	P6	
1863	HQ1863	Huỳnh Hải	Yến		1996	Long An	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ			Ca thi số 3	P3	
1864	HQ1864	Lê Thị Hải	Yến		1995	Thanh Hóa	Cục HQ Thanh Hóa	KTVHQ			Ca thi số 8	P1	
1865	HQ1865	Long Thị Hoàng	Yến		1994	Cao Bằng	Cục HQ Cao Bằng	KTVHQ	x	DTTS	Ca thi số 5	P6	Dân tộc Nùng
1866	HQ1866	Ngô Hải	Yến		1997	Quảng Ninh	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ			Ca thi số 4	P8	
1867	HQ1867	Nguyễn Hải	Yến		1993	Hà Nội	Cục HQ Hà Nội	KTVHQ			Ca thi số 2	P4	
1868	HQ1868	Nguyễn Thị	Yến		1994	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ		TB	Ca thi số 2	P1	
1869	HQ1869	Nguyễn Thị Hải	Yến		1989	Nam Định	Cục HQ Quảng Ninh	KTVHQ	x		Ca thi số 4	P8	
1870	HQ1870	Nguyễn Thị Hải	Yến		1993	Hung Yên	Cục HQ An Giang	CV-CNTT			Ca thi số 8	P3	
1871	HQ1871	Nguyễn Thị Hoàng	Yến		1991	Đà Nẵng	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1872	HQ1872	Phạm Hải	Yến		1992	Quảng Trị	Cục HQ Đà Nẵng	KTVHQ			Ca thi số 2	P1	
1873	HQ1873	Phạm Thị Hải	Yến		1996	Hà Nội	Cục Giám sát quản lý về hải quan	KTVHQ			Ca thi số 1	P3	
1874	HQ1874	Phạm Thị Ngọc	Yến		1993	thành phố Hồ Chí Minh	Cục HQ Bình Dương	KTVHQ			Ca thi số 1	P7	
1875	HQ1875	Trần Hải	Yến		1993	Hà Tĩnh	Cục HQ Hồ Chí Minh	KTVHQ		Con BB	Ca thi số 3	P3	